

Số: /HD-SNN

Lai Châu, ngày tháng 11 năm 2021

## **HƯỚNG DẪN**

**Một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản số 1490/HD-SNN, ngày 29/7/2021 về Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đối tượng thụ hưởng chính sách; sau khi thống nhất với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn một số nội dung thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh như sau:

### **Phần I**

## **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VÀ NỘI DUNG KỸ THUẬT**

### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

- Hướng dẫn nội dung kỹ thuật và hồ sơ, trình tự, thủ tục thanh, quyết toán chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu từ nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh.

- Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

#### **2. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ**

- Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, tổ chức, cá nhân tự huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi có khối lượng

được nghiệm thu. Khi hạng mục đầu tư được hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 100% mức vốn hỗ trợ đầu tư theo hạng mục đầu tư.

Đối với hỗ trợ trồng chè, trồng rừng sản xuất (cây Quế và các loại cây khác): UBND cấp huyện cung cấp giống và tổ chức chi trả các nội dung khác (làm đất, công chăm sóc, phân bón...) cho nhân dân.

- Tổ chức, cá nhân được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Trường hợp phát hiện hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác thì sẽ bị thu hồi số tiền hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

### **3. Tổ hợp tác, nhóm hộ**

- **Tổ hợp tác:** Là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Tổ hợp tác được thành lập và hoạt động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

- **Nhóm hộ:** Nhóm hộ được quy định trong Nghị quyết được hiểu là Nhóm được thành lập từ 05 hộ nông dân trở lên trên cơ sở tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Các thành viên trong nhóm lập biên bản hợp nhóm hộ, các nội dung hợp tác, thống nhất cử người đại diện nhóm hộ (trưởng nhóm). Các thành viên trong nhóm hộ cùng ký tên sau khi thống nhất các nội dung trong biên bản được UBND xã xác nhận. UBND huyện, thành phố và các xã hướng dẫn, hỗ trợ các hộ thành lập Nhóm hộ; có thể thành lập nhóm hộ trên cơ sở các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn Ngân hàng chính sách - xã hội hoạt động hiệu quả, các tổ chức thủy lợi cơ sở vận hành công trình thủy lợi; các nhóm hộ đã hình thành hoạt động có hiệu quả.

**4. Định mức hỗ trợ:** Định mức hỗ trợ giống, vật tư, tiêu chuẩn chất lượng giống áp dụng theo định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng giống do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021.

**5. Thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ:** chính sách chỉ được áp dụng từ sau ngày 01/4/2021 đến 31/12/2025. Các nội dung đã thực hiện trước thời điểm 01/4/2021 không được áp dụng chính sách. Các đối tượng đề nghị được hưởng hỗ trợ phải có tài liệu chứng minh các hoạt động được thực hiện sau ngày 01/4/2021 và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu.

## **II. NỘI DUNG KỸ THUẬT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND**

### **1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa, chè, cây ăn quả tập trung, hoa, rau củ quả**

#### **1.1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung**

- Mỗi một vùng thực hiện liên kết chỉ hỗ trợ một loại giống và mỗi liên kết

có thể có nhiều vùng; đối với các đề xuất liên kết phải tối thiểu có 01 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Giống lúa được hỗ trợ phải nằm trong cơ cấu giống lúa theo hướng dẫn hàng năm của Sở Nông nghiệp và PTNT. Đối với lúa thuần chất lượng phải đảm bảo tiêu chuẩn xác nhận trở lên, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách.

- Các giống lúa đặc sản địa phương phải đảm bảo độ thuần, sạch sâu bệnh, bao gồm: Nếp tan Co giàng, Nếp Tan póm, Khẩu hóc, Tẻ mè, Tẻ cù, Nếp tan (Khẩu lương phủng), Tẻ râu, Khẩu ký. Hàng năm căn cứ vào thực tế sản xuất và đề xuất cơ cấu giống của các huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, bổ sung cơ cấu giống cho phù hợp

- Căn cứ nội dung Quyết định số 423/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung), UBND huyện, thành phố tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng sản xuất lúa tập trung (Diện tích phải liền vùng từ 10 ha trở lên) thống nhất với UBND cấp xã, làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng nhân dân có đất được quy hoạch vùng sản xuất tập trung biết. Gửi kết quả rà soát về sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp. Nội dung này hoàn thành trước ngày 31/10/2021, hàng năm có thể điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

## **1.2. Hỗ trợ phát triển chè**

### **1.2.1. Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao**

- Sử dụng chè giâm cành để trồng, có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng theo quy định. Đối với các loại phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành tại Việt Nam. Thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và phù hợp với tiêu chuẩn nước nhập khẩu. Các bên tham gia liên kết chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ...) trong vùng nguyên liệu đảm bảo ngưỡng cho phép theo quy định của Việt Nam và quy định của nước nhập khẩu.

- Sử dụng các giống chè: Shan, Kim tuyên, PH8. Hàng năm, theo đề xuất của UBND các huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ xem xét bổ sung phù hợp.

- Đất trồng phải đảm bảo theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và PTNT.

### **1.2.2. Trồng chè cổ thụ**

#### **a) Trồng mới cây chè cổ thụ trên đất trống**

- Điều kiện gây trồng: Trồng mới trên đất trống có các điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu tương đối tương đồng với những vùng chè đang có.

- Thời vụ trồng: Bắt đầu mùa mưa, kết thúc trồng trong tháng 8. Tùy tình

hình thời tiết hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp.

- Tùy tình hình cụ thể về đất đai, nhu cầu, người dân có thể tự trồng mật độ chèn cao hơn 2.000 cây/1ha.

b) Trồng chè làm giàu rừng tự nhiên

- Đối tượng, biện pháp kỹ thuật tác động: thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Thời vụ trồng: bắt đầu mùa mưa, kết thúc trồng trong tháng 8. Tùy tình hình thời tiết hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp.

c) Hỗ trợ chăm sóc, bảo tồn cây chè cổ thụ

- Đối tượng bảo tồn: Những cây chè cổ thụ có đường kính ngang ngực ( $D_{1.3}$ ) từ 1 cm trở lên; chiều cao từ 1,0 m trở lên.

Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc; quản lý bảo vệ, bảo tồn cây chè cổ thụ theo hướng dẫn số 1538/SNN-TT&BVTV, ngày 03/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

### **1.3. Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung**

- Sử dụng giống đảm bảo có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành (đối với các giống không phải là cây trồng chính). Đối với các loại phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành. Riêng giống chuối Tây đã được nhân dân trồng, canh tác từ lâu, đang tự để giống và trồng trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận của UBND cấp xã và phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế thành phố).

- Kỹ thuật trồng, chăm sóc thực hiện theo quy trình hướng dẫn của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

- Một đề xuất Liên kết trồng cây ăn quả có thể bao gồm nhiều tổ chức, nhóm hộ, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân diện tích tối thiểu 1.000m<sup>2</sup> trở lên, hỗ trợ liên kết đảm bảo quy mô tối thiểu 05 ha; phải có hợp đồng liên kết và tối thiểu phải có 1 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Căn cứ nội dung Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, UBND huyện, thành phố tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng trồng mới cho từng loại cây ăn quả tập trung, thống nhất với UBND xã làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng nhân dân vùng quy hoạch biết. Gửi kết quả rà soát về sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp. Nội dung rà soát hoàn thành trước ngày 31/10/2021. Hàng năm có thể điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

### **1.4. Hỗ trợ trồng hoa, rau, củ quả**

a) Đối với hoa địa lan:

- Đăng ký và thực hiện hỗ trợ 01 lần: mỗi doanh nghiệp, hợp tác xã tối đa 1.500 chậu, tối thiểu 400 chậu; mỗi tổ hợp tác, nhóm hộ tối đa 750 chậu, tối

thiếu 100 chậu; mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa 250 chậu, tối thiểu 30 chậu.

- Giống hoa địa lan: Giống do nhân dân tự nhân giống, mua bán, trao đổi giống với nhau phải được xác nhận của UBND cấp xã, Hạt kiểm lâm nơi có giống địa lan. Các trường hợp khác phải có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ cây giống rõ ràng theo quy định.

#### b) Các loài hoa khác

- Các loại giống, phân bón, vật tư sử dụng phải được phép lưu hành tại Việt Nam. Thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

- UBND huyện, thành phố tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm quy hoạch, vùng trồng hoa làm cơ sở triển khai thực hiện, thông báo công khai cho cộng đồng nhân dân vùng quy hoạch biết. Gửi kết quả rà soát về sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp báo cáo. Nội dung này hoàn thành trước ngày 31/10/2021. Hàng năm có thể điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

- UBND huyện, thành phố: Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đúng quy định. Không phát triển, mở rộng diện tích trồng hoa trong khu vực đầu nguồn nước sinh hoạt. Tuyên truyền, kiểm tra, giám sát quá trình chăm sóc, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bón phân đảm bảo quy định; không sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý (phân tươi) để bón cho cây trồng, không sử dụng thuốc BVTV ngoài danh mục được phép sản xuất kinh doanh, thuốc không rõ nguồn gốc; phải xây dựng các bể chứa vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

#### c) Rau, củ quả

Điều kiện sản xuất phải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được hiểu như sau:

- Cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được cấp giấy chứng nhận.

- Cơ sở tự công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN, ngày 31/3/2017 và Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN, ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## 2. Hỗ trợ phát triển cây mắc ca

- Hỗ trợ tập trung đất đai: Sau khi hoàn thiện các thủ tục về đất đai và diện tích trồng thực tế được nghiệm thu, tỷ lệ cây sống phải đạt 80% trở lên. Diện tích hỗ trợ tập trung đất đai theo diện tích nghiệm thu thực tế cây trồng.

## 3. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, làm hầm biogas và đệm lót sinh học, trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc, phát triển nuôi ong, nuôi cá lồng

### 3.1. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi

- Yêu cầu địa điểm khu chuồng trại chăn nuôi, Tiêu chuẩn chuồng trại; thực hiện các biện pháp chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường (*Quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- Riêng hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi đại gia súc: Đối tượng được hỗ trợ phải có diện tích trồng cỏ hoặc các loại cây làm thức ăn cho đại gia súc.

### **3.2. Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học**

- Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng sau khi đã hoàn thiện xong công trình biogas hoặc làm đệm lót sinh học.

- Yêu cầu kỹ thuật của hầm biogas và đệm lót sinh học đáp ứng theo đúng quy định, hướng dẫn kỹ thuật tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Hướng dẫn kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học nắp cố định, công trình khí sinh học bằng vật liệu composite và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà để đảm bảo hoạt động an toàn, có hiệu quả lâu dài.

- Đối với công trình làm hầm Biogas:

+ Đối với công trình xây bằng vật liệu xây dựng, đồ bê tông, hoặc công trình nắp cố định bằng Composite phù hợp với tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2002/QĐ-BNN, ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường.

+ Đối với công trình làm bằng công nghệ phủ bạt HDPE được thi công lắp đặt và sử dụng đúng kỹ thuật và đảm bảo an toàn.

Tổng thể tích hầm biogas được hỗ trợ, đảm bảo tối thiểu đối với chăn nuôi lợn là 18m<sup>3</sup>/cơ sở, nếu nuôi từ 51con trở lên, các cơ sở cần tính toán, bổ sung thêm thể tích cho phù hợp; 14m<sup>3</sup>/cơ sở đối với chăn nuôi trâu, bò, ngựa, nếu nuôi từ 16 con trở lên, các cơ sở cần tính toán, bổ sung thêm thể tích cho phù hợp.

- Đối với đệm lót sinh học:

+ Nguyên liệu làm chất đệm chuồng: Sử dụng các nguyên liệu có độ xơ cao, có độ trơn cứng không dễ bị làm mềm nhũn, không độc, không gây kích thích đối với vật nuôi: Mùn cưa, vỏ bào của các loại gỗ không độc; trấu, vỏ lạc, lõi ngô...

+ Chế phẩm sinh học làm đệm lót: Sử dụng chế phẩm sinh học có chức năng, khả năng ứng dụng làm đệm lót sinh học có trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, như: Chế phẩm EM, BIO-GREEN, Chế phẩm VƯỜN SINH THÁI, Men ủ vi sinh Thảo Dược...

### **3.3. Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây làm thức ăn cho gia súc**

- Giống cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc, bao gồm: Cỏ voi, cỏ VA06, cỏ Ghinê, cỏ Stylô, cỏ Guatemala, cỏ Sweet jumbo... Sử dụng các giống ngô sinh khối, mía, keo dậu.... và các giống cỏ, cây tiến bộ kỹ thuật khác (nếu có).

- Cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc được trồng tập trung, chia lô hoặc những địa điểm phù hợp. Tùy theo từng loại có thể trồng bằng hom hoặc bằng hạt theo định mức kinh tế kỹ thuật do UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

- Việc thu hoạch cỏ phải đúng thời điểm theo quy trình kỹ thuật, cỏ còn non, lá bánh tẻ để gia súc ăn, nhai dễ dàng, đảm bảo dinh dưỡng cũng như đạt năng suất tốt nhất. Có biện pháp chế biến dự trữ phù hợp (như ủ xanh, ủ chua..) thức ăn, tránh để cỏ già mới thu hoạch gia súc không ăn, lãng phí.

- Kỹ thuật ủ xanh làm thức ăn cho gia súc: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo.

### **3.4. Hỗ trợ phát triển nuôi ong**

- Thùng ong: Được làm bằng gỗ hoặc các loại vật liệu khác phù hợp đảm bảo chắc chắn, kích thước thùng ong tối thiểu dài 40cm, rộng 30cm, cao 25cm, khi nghiệm thu phải có đàn ong sinh sống.

- Đàn ong nuôi lấy mật phải bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường nơi nuôi ong; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm khai thác từ ong mật.

- Đối với giống ong mua tại các cơ sở sản xuất ong giống trong và ngoài tỉnh: Có hóa đơn mua bán theo quy định. Đối với giống ong tại địa phương nhân dân tự mua bán hoặc tự gây giống phải có xác nhận của UBND cấp xã.

### **3.5. Hỗ trợ nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện**

- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở nuôi cá lồng (đối với tổ chức).

Vật liệu làm khung lồng có thể sử dụng các loại sau: ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp), ống nhựa HDPE, đảm bảo chắc chắn:

+ Ống kẽm, ống thép: Đường kính tối thiểu là  $\Phi = 48$  mm, độ dày tối thiểu 3mm; Thanh thép hình: kích thước cạnh tối thiểu 30mm, độ dày tối thiểu 3mm, có thanh liên kết bằng các vật liệu của khung lồng.

+ Ống nhựa HDPE với khung lồng chính gồm 02 vành, đường kính tối thiểu ống  $\Phi 200$ mm; khung lồng phụ 01 vành, đường kính tối thiểu  $\Phi = 125$  mm, liên kết nhau bởi giá đỡ khung có đường kính tối thiểu  $\Phi = 110$  mm.

- Hệ thống phao bằng thùng phuy nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo độ nổi và chắc chắn cho hệ thống lồng bè.

- Vật liệu làm các mặt lồng: Đảm bảo bền chắc, không để cá nuôi bị thoát ra ngoài.

- Thể tích nuôi tối thiểu phải từ 100 m<sup>3</sup> trở lên.

### **3.6. Hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá lồng thương phẩm (nuôi tại các hồ thủy điện)**

- Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nuôi về thời gian, nơi xuất phát, khối lượng vận chuyển.

- Độ dài quãng đường vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ được xác định theo tuyến đường phục vụ được cho phương tiện vận chuyển ngắn nhất để thực hiện tính chi phí hỗ trợ.

#### **4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP**

##### **4.1. Hỗ trợ một lần chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp theo quy định**

Chủ thể OCOP có thể thuê tư vấn hoặc tự thực hiện để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp. Bao gồm được hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:
- Về viết câu chuyện sản phẩm: Yêu cầu phải có cốt chuyện, nội dung cụ thể, nêu được nguồn gốc hình thành ý tưởng sản phẩm, thể hiện trí tuệ, bản sắc riêng và là sản phẩm đặc sản, đặc sắc riêng của địa phương, của chủ thể; có thể được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn, tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...);
- In, phô tô, công chứng, chứng thực hồ sơ cho Hội đồng đánh giá các cấp;
- Xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Kiểm nghiệm và công bố chất lượng sản phẩm:
  - + Kết quả kiểm nghiệm sản phẩm trong vòng 12 tháng (bản gốc hoặc bản sao công chứng), gồm các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, của phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm độc lập được công nhận hoặc phòng kiểm nghiệm được thừa nhận.
  - + Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm, là đánh giá sự phù hợp của sản phẩm được công bố với quy định an toàn thực phẩm; Thủ tục đăng ký bản công bố/tự công bố sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và quy định tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, ngày 12/11/2018 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;
- Truy xuất nguồn gốc: Là một loại tem điện tử có chứa mã xác thực dưới dạng mã QR Code và mã số, mã vạch được chứng nhận, được chủ thể sản phẩm dán hoặc in lên trên những sản phẩm do đơn vị sản xuất và cung cấp. Mục đích chính là giúp người dùng truy xuất nguồn gốc hàng hóa, tìm hiểu về thông tin nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm mà họ đã mua, truy ngược từ sản phẩm đang được bày bán trên kệ hàng về nơi sản xuất ban đầu, rà soát từng công đoạn trong chế biến và phân phối.

##### **4.2. Hỗ trợ một lần 100% chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm của các cấp**

Hỗ trợ chi phí để thuê đơn vị tư vấn thiết kế bao bì nhãn mác và thuê in hoặc mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp; Trường hợp chủ thể sản phẩm tự thiết kế hoặc đã có thiết kế, thì chính sách hỗ trợ 100% để thuê in hoặc mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng. Bao bì, nhãn mác sản phẩm phải đảm bảo theo Quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Đối với những loại bao bì, nhãn mác tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, thì phải có phiếu kiểm nghiệm, có kết quả đảm bảo với bản đăng ký công bố/tự công bố, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo các quy định hiện hành, cơ sở sản xuất bao bì nhãn mác phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất.

Điều kiện hỗ trợ: Sau khi được công nhận sản phẩm OCOP.

#### **4.3. Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng**

- Chủ thể phải có phương án/kế hoạch/dự án sản xuất kinh doanh được các cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định, UBND cấp huyện phê duyệt. Riêng sản phẩm tiềm năng phải đăng ký tham gia và thực hiện đúng quy định chu trình OCOP. Trong phương án/kế hoạch/dự án sản xuất phải có nội dung quy mô sản xuất, vùng nguyên liệu phù hợp với công suất, năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị đề nghị hỗ trợ. Sản phẩm được công nhận OCOP.

- Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm: Đảm bảo có xuất xứ rõ ràng, ghi đầy đủ các thông tin về loại máy, chủng loại, công suất, các phụ kiện kèm theo máy...

- Hỗ trợ nhà kho, nhà xưởng:

+ Quy mô nhà kho, nhà xưởng: Phù hợp với từng loại sản phẩm, nhưng phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê lại đất.

+ Tiêu chuẩn và vật liệu xây dựng: Được đầu tư xây dựng kiên cố, đảm bảo tối thiểu 3 cứng, gồm nền cứng, khung cứng, mái cứng. Các bộ phận nền, khung, mái phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy, dễ ăn mòn hóa học ...

+ Có hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán, đảm bảo phù hợp với quy mô, quy trình kỹ thuật và công nghệ, thiết bị sản xuất, chế biến trong kế hoạch sản xuất kinh doanh hoặc phương án, dự án đầu tư sản xuất của cơ sở sản xuất kinh doanh. Là hồ sơ kèm theo phương án/dự án sản xuất kinh doanh.

- Điều kiện hỗ trợ: Có hồ sơ, chứng từ thực hiện sau đầu tư.

#### **4.4. Thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận**

Sau khi UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao trở lên, Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan thường trực Chương trình) tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt khen thưởng.

#### **4.5. Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP**

- Hỗ trợ xây dựng: Đơn vị, chủ thể phải đăng ký với UBND cấp xã, được chấp thuận của UBND cấp huyện; hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán do chủ cơ sở tự phê duyệt; Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê, thuê lại đất; Giấy phép xây dựng theo quy định (nếu có).

- Thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: có Hợp đồng thuê địa điểm

được công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp xã, phường nơi có địa điểm thuê xác nhận.

- Diện tích xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: đảm bảo tối thiểu từ 9 m<sup>2</sup> trở lên (tương đương với một gian hàng tiêu chuẩn).

- Đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định của Bộ Công thương tại Quyết định số 920/QĐ-BCT, ngày 16/4/2019 và Quyết định số 3041/QĐ-BCT ngày 8/10/2019. Trường hợp có văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

Khi có đủ các điều kiện trên, đối tượng hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ lên UBND cấp huyện nơi đăng ký sản xuất, kinh doanh, qua phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế) để thẩm định, trình UBND cấp huyện hỗ trợ.

## **5. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

### **5.1. Yêu cầu kỹ thuật của nhà màng, nhà lưới:**

#### **a) Quy cách**

- Chiều cao nhà (được tính từ mặt sàn đến điểm cao nhất của mái) tối thiểu là 3 m. Nền phải đảm bảo tiêu thoát nước tốt. Chiều rộng một đơn nguyên (chiều rộng 01 nhà lưới) tối thiểu là 3,2 m; chiều dài một đơn nguyên phụ thuộc vào diện tích đất, loài cây trồng và nhu cầu của chủ thể. Khoảng cách các trụ cột tối thiểu 3m.

- Móng cột: Bê tông, đảm bảo chịu được tải trọng của nhà, của gió, chống lún, bật móng, lật nhà...

- Khung, cột: Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị của toàn bộ nhà.

- Mái: Mái hở hoặc mái kín hoặc có hệ thống điều khiển để đóng, mở. Độ dốc của mái tùy theo điều kiện của địa hình cho phù hợp.

#### **b) Yêu cầu về vật liệu**

- Vật liệu che phủ: Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới. Có thể sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các vật liệu như tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng hoặc lưới che nắng, đảm bảo ánh sáng đi qua và hạn chế được tia tử ngoại.

- Tấm nhựa: Đảm bảo khả năng xuyên sáng tốt, chống bám bẩn, độ bền cao. Có thể sử dụng tấm nhựa cốt sợi thủy tinh - FRP (Fiberglass Reinforced Plastic), PMMA (Poly Methyl Methacrylate), PC (Polycarbonate) và PE (Polyethylene)...

- Màng chất dẻo: Đảm bảo độ dai, độ đàn hồi, chống oxi hóa, không thấm nước, chịu được nhiệt độ... độ bền tối thiểu 1 năm. Có thể sử dụng màng PE (Polyethylene), màng PVC (Polyvinylchloride), màng EVA (ethylene-vinyl acetate copolymer), màng PEP (gồm 3 lớp: PE-EVA-PE)...

- Lưới chống côn trùng: Có thể làm bằng nhựa, sợi thủy tinh, thép, inox hoặc các vật liệu khác đảm bảo chắn được côn trùng.

- Vật liệu khung: Có thể làm bằng ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U,

V, hộp...), bê tông cốt thép.

- Vật liệu bao quanh: Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng, lưới che nắng...

## **5.2. Yêu cầu kỹ thuật về hệ thống tưới:**

a) Hệ thống tưới phun mưa: Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

b) Hệ thống tưới nhỏ giọt: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyetylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

c) Hệ thống tưới phun sương: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyetylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

## **6. Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm**

- Tổ chức tư vấn đánh giá và công nhận tiêu chuẩn: Phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận hoặc có giấy chứng nhận đủ năng lực hoặc do nước nhập khẩu hàng hóa thừa nhận, chỉ định:

- Nội dung hỗ trợ bao gồm: Chi phí thuê tư vấn đánh giá và phí cấp giấy chứng nhận.

Các quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình sau:

+ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11892-1: 2017 thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – phần 1, trồng trọt.

+ Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN, ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt.

+ Quyết định số: 3824/QĐ-BNN-TCTS, ngày 06 tháng 09 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam.

+ Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041: 2017 Nông nghiệp hữu cơ.

+ Các tiêu chuẩn xuất khẩu áp dụng theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu.

## **7. Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản**

- Dự án đầu tư phải được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư từ 01/4/2021 trở đi theo quy định của luật đầu tư hiện hành.

- Tùy từng loại sản phẩm hệ thống xử lý bảo quản nông, lâm, thủy sản có thể gồm: nhà kho, hệ thống sấy, hệ thống bảo quản lạnh, đông lạnh, bảo quản sinh học, chiếu xạ, khử trùng...). Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một hoặc các nội dung để đề nghị hỗ trợ.

- Chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục theo quy định: tự phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở, dự toán của chủ đầu tư; đánh giá tác động môi trường dự án hoặc cam

kết môi trường (nếu có); đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy theo quy định; Giấy phép xây dựng (nếu có); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, thuê lại đất; Biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công, hợp đồng, thanh lý hợp đồng (nếu có); các thủ tục hồ sơ khác (nếu có).

### **III. NỘI DUNG KỸ THUẬT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND**

#### **1. Liên kết trong trồng rừng sản xuất**

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân có liên kết trong trồng cây quế, trồng rừng sản xuất, phải có hợp đồng liên kết trồng, chăm sóc, phân chia sản phẩm (*mẫu số 05a*).

- Trong trường hợp các doanh nghiệp, Hợp tác xã thực hiện dự án trồng rừng theo phương thức UBND tỉnh chấp thuận đầu tư theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: nội dung liên kết được tích hợp trong dự án đầu tư cùng với nội dung khác của dự án.

#### **2. Hỗ trợ trồng Quế**

##### **2.1. Trồng mới**

##### **a) Xác định, lựa chọn vùng trồng**

Lựa chọn vùng trồng có điều kiện tương đồng với những diện tích cây Quế sinh trưởng, phát triển tốt sau khi trồng trong giai đoạn từ năm 2017 - 2020 và đảm bảo những điều kiện sau:

- Về độ cao: Trồng tại những nơi có độ cao  $\leq 800$  m so với mực nước biển.

- Về đất đai: Quế sinh trưởng và phát triển tốt trên hầu hết các loại đất feralit giàu mùn phát triển trên các loại đá mẹ như gnei, granit, phiến thạch, micasit. Thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nhẹ, hàm lượng mùn  $>3\%$ , xốp ẩm, đất còn tính chất đất rừng, thoát nước tốt. Quế không thích hợp ở các khu vực có cây bụi chỉ thị đất thoái hoá như Chổi xể, Sim, Mua chiếm ưu thế, đất khô, nghèo dinh dưỡng, đất đá ong hóa, đất chua phèn, đất ngập nước và đất đá vôi khô.

- Về điều kiện khí hậu, thời tiết: Nhiệt độ thích hợp bình quân từ  $20 - 21^{\circ}\text{C}$ , tối cao khoảng  $38^{\circ}\text{C}$  tối thấp khoảng  $10^{\circ}\text{C}$ ; Lượng mưa hàng năm trên 1.800 mm.

UBND cấp huyện căn cứ điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương để xem xét, lựa chọn vùng trồng Quế cho phù hợp.

##### **b) Hỗ trợ cây giống**

- Hỗ trợ cây giống trồng mới năm đầu tối đa 5.000 cây/ha; khuyến khích tự đầu tư trồng thêm để đạt mật độ đến 10.000 cây/ha.

- Hỗ trợ cây giống trồng dặm năm thứ 2: Số lượng cây giống trồng dặm được hỗ trợ tối đa 10% của mật độ thiết kế trồng. Trường hợp tỷ lệ cây giống trồng dặm lớn hơn 10%, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân phải tự mua cây giống bổ sung để đảm bảo mật độ theo quy định.

c) Hỗ trợ phân bón: Hỗ trợ một phần chi phí phân bón NPK để thực hiện bón lót và bón thúc theo quy trình kỹ thuật. Bón phân là hạng mục bắt buộc phải thực hiện trong biện pháp lâm sinh trồng rừng đối với loài cây Quế; nếu không thực hiện bón phân sẽ không được thanh toán chi phí hỗ trợ trồng, chăm sóc theo quy định.

d) Hỗ trợ công lao động trồng, chăm sóc: Mức hỗ trợ là số tiền còn lại sau khi đã trừ chi phí hỗ trợ cây giống trồng mới, cây giống trồng dặm và phân bón.

đ) Căn cứ Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, chỉ tiêu trồng quế trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 -2025 giao cho các huyện; UBND các huyện chỉ đạo có thể lập các hồ sơ thiết kế, dự toán trồng quế và phê duyệt cho nhiều năm (2021 đến 2025), làm căn cứ xây dựng kế hoạch hàng năm và chủ động chuẩn bị các điều kiện triển khai thực hiện.

## **2.2. Trồng dặm, trồng bổ sung**

### **a) Xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung**

- UBND cấp huyện giao đơn vị thực hiện Đề án phát triển cây Quế trong giai đoạn 2018 - 2020 (*sau đây gọi là đơn vị chuyên môn*) phối hợp với UBND cấp xã tổ chức họp bản, tuyên truyền, vận động và lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung.

- Căn cứ danh sách đăng ký, đơn vị chuyên môn chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã thực hiện kiểm tra, xác định tỷ lệ cây sống hiện còn theo từng lô, từng hộ trồng Quế; đánh giá nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến tình trạng cây Quế bị chết (nếu nguyên nhân do điều kiện đất đai, khí hậu không phù hợp thì không nên đề xuất trồng dặm, trồng bổ sung), đề xuất tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung; xây dựng thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung trình Hội đồng do UBND huyện thành lập để tổ chức thẩm định, trình UBND huyện xem xét, quyết định. Tỷ lệ cây sống hiện còn của từng lô, từng hộ trồng Quế, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung phải được thể hiện trong biên bản kiểm tra, đánh giá (*theo mẫu số 14*) và là tài liệu phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung. Đơn vị chuyên môn, UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước UBND huyện về tính chính xác của hồ sơ, số liệu kiểm tra, đánh giá.

- Tùy theo điều kiện cụ thể, thiết kế trồng dặm, trồng bổ sung không nhất thiết phải bằng 100% mật độ thiết kế trồng ban đầu, mật độ tối thiểu phải đảm bảo từ 2.000 cây/ha trở lên.

- Trước khi đưa lô trồng dặm, trồng bổ sung vào hồ sơ thiết kế, dự toán, đơn vị được UBND huyện giao nhiệm vụ thực hiện phải yêu cầu hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng ký cam kết đảm bảo diện tích thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung thành rừng (*theo mẫu số 16*); nếu diện tích thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung không thành rừng theo quy định thì phải tự bỏ vốn ra để trồng lại rừng hoặc hoàn trả lại cho ngân sách số tiền đã nhận hỗ trợ.

- UBND cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung. Thành phần hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo

Phòng Nông nghiệp và PTNT; đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch; đại diện Hạt Kiểm lâm huyện, đơn vị được giao triển khai thực hiện chính sách.

- Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung có nhiệm vụ: tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung; kiểm tra tính chính xác của số liệu do đơn vị chuyên môn và UBND cấp xã trình; xem xét tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung do đơn vị chuyên môn và UBND cấp xã đề xuất; đánh giá tính khả thi, hiệu quả của công tác trồng dặm, trồng bổ sung trước khi trình UBND huyện xem xét, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán.

- Phương pháp xác định tỷ lệ cây sống: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

b) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ

- Hỗ trợ cây giống: Hỗ trợ 10% so với mật độ thiết kế cây giống trồng dặm đối với diện tích trồng năm 2020 (*trường hợp tỷ lệ cây giống trồng dặm lớn hơn 10%, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân phải tự mua cây giống bổ sung để đảm bảo mật độ theo quy định*); hỗ trợ 100% cây giống trồng bổ sung theo thiết kế trồng bổ sung đối với diện tích trồng năm 2018 và 2019.

- Hỗ trợ phân bón và công chăm sóc:

- + Đối với diện tích trồng năm 2018: cây trồng hiện còn sống được hỗ trợ công chăm sóc năm thứ 4 trong năm 2021; cây trồng bổ sung được hỗ trợ phân bón, công chăm sóc như đối với diện tích trồng mới.

- + Đối với diện tích trồng năm 2019: cây trồng hiện còn sống được hỗ trợ công chăm sóc năm thứ 3 và năm thứ 4; cây trồng bổ sung được hỗ trợ phân bón, công chăm sóc như đối với diện tích trồng mới.

- + Đối với diện tích trồng năm 2020: hỗ trợ phân bón, công chăm sóc từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 trên toàn bộ diện tích.

- Mức hỗ trợ: bằng tích số giữa tỷ lệ phần trăm cây trồng hiện còn, cây trồng bổ sung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

c) Về kỹ thuật trồng, chăm sóc: thực hiện theo kỹ thuật trồng, chăm sóc tại Phụ lục II ban hành kèm theo hướng dẫn này.

d) Đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách có thể xây dựng 01 hồ sơ thiết kế, dự toán cho các năm từ năm 2018 đến năm 2020 trình UBND cấp huyện phê duyệt làm cơ sở để đăng ký kế hoạch và thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

### 3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây lâm nghiệp khác

**3.1. Lựa chọn vùng trồng:** Vùng trồng phải có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, đai cao phù hợp với đặc tính sinh thái học của cây trồng.

**3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân:** Nhà nước thực hiện hỗ trợ thành 2 lần, mỗi lần bằng 50% tổng kinh phí hỗ trợ: Lần 1 vào cuối năm thứ 2, lần 2 vào cuối năm thứ 4 sau khi được kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

### 3.3. Hỗ trợ tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân

#### a) Hỗ trợ cây giống

- Hỗ trợ cây giống trồng mới năm đầu: Mật độ thiết kế theo quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật của từng loài cây trồng do UBND tỉnh ban hành, đối với những loài cây không có trong định mức kinh tế - kỹ thuật mật độ trồng thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Hỗ trợ cây giống trồng dặm năm thứ 2: Số lượng cây giống trồng dặm được hỗ trợ tối đa 10% của mật độ thiết kế trồng. Trường hợp tỷ lệ cây giống trồng dặm lớn hơn 10%, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân phải tự mua cây giống bổ sung để đảm bảo mật độ theo quy định.

b) Hỗ trợ chuyển đổi đất, phát thực bì, đào hố, công trồng và chăm sóc: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

**3.4. Về kỹ thuật trồng, chăm sóc:** thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Những loài cây chưa có hướng dẫn, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn kỹ thuật tạm thời để thực hiện.

### 4. Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

#### 4.1. Đối tượng nhận khoán trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

Đối tượng nhận khoán trồng rừng phòng hộ, đặc dụng là tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã.

**4.2. Kỹ thuật trồng, chăm sóc:** thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Những loài cây chưa có hướng dẫn, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn kỹ thuật tạm thời để thực hiện.

**4.3. Loài cây trồng rừng phòng hộ, đặc dụng:** thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu.

### 5. Trồng cây phân tán

**5.1. Xác định, lựa chọn địa điểm trồng cây phân tán:** Thực hiện trồng cây phân tán ven hệ thống đường giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên thôn, liên bản, đường giao thông nội đồng vùng chè và cây trồng lâu năm khác; khuôn viên trường học, bệnh viện, công trình văn hoá, trụ sở cơ quan nhà nước, công trình tín ngưỡng, công trình công cộng khác; vườn nhà, kênh mương, bờ vùng, bờ thửa; nương rẫy, các lô đất có diện tích nhỏ hơn 0,3 ha.

#### 5.2. Cơ cấu loài cây, tiêu chuẩn cây giống và thời vụ trồng

- Cơ cấu loài cây, tiêu chuẩn cây giống: Ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa, đa mục đích phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương: Lát, giổi, long não, sa mu, quế... Mỗi địa phương không nên lựa chọn quá nhiều loại cây.

- Tiêu chuẩn cây trồng phân tán: Cây giống gieo ươm từ 16 - 18 tháng tuổi trở lên; cây có chiều cao (Hvn) từ 100 cm trở lên, đường kính cổ rễ (Dcr) từ 0,7 cm trở lên.

- Thời vụ trồng: có thể linh hoạt thời gian thực hiện, tuy nhiên cần thực hiện vào thời điểm có thời tiết thuận lợi và phù hợp với mùa vụ trồng cây, trồng rừng của tỉnh, có thể đồng thời gắn với dịp sinh nhật Bác (19/5) và Tết cổ truyền của dân tộc.

### **5.3. Xây dựng Kế hoạch trồng cây phân tán**

UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã tuyên truyền, vận động tổ chức, nhân dân trồng cây phân tán. Hàng năm, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán, trình UBND cấp huyện phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Kế hoạch trồng cây phân tán gồm:

- Đăng ký thực hiện trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;
- Mô tả rõ ràng về địa chỉ, địa điểm, quy mô và loài cây đăng ký trồng của từng đối tượng đăng ký.
- Danh sách thống kê số lượng cây trồng phân tán theo đối tượng và địa điểm đăng ký trồng do UBND cấp xã lập.
- Phòng Nông nghiệp và PTNT ( phòng Kinh tế thành phố) chủ trì phối hợp với các phòng, ban huyện liên quan tổng hợp, thẩm định đề xuất từ cấp xã, trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trồng cây phân tán.

## **6. Cây giống, diện tích tối thiểu, thời vụ trồng rừng**

### **6.1. Cây giống trồng rừng**

- Nguồn gốc, xuất xứ của cây giống: cây giống phục vụ trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định.
- Tiêu chuẩn cây giống: thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn cây trồng do UBND tỉnh ban hành;
- Toàn bộ cây giống phục vụ trồng rừng phòng hộ, hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân phải được Chi cục Kiểm lâm kiểm tra trước khi vận chuyển đến địa điểm trồng rừng. Cơ quan được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách thông báo cho Chi cục Kiểm lâm trước thời điểm giao nhận cây giống 03 ngày để tiến hành kiểm tra; Chi cục Kiểm lâm phải đáp ứng kịp thời việc bố trí công chức Kiểm lâm để kiểm tra, xác nhận tiêu chuẩn, nguồn gốc xuất xứ của lô cây giống. Vị trí, địa điểm tập kết cây giống do cơ quan được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ xác định.

### **6.2. Diện tích tối thiểu của lô trồng rừng**

Lô trồng rừng tại những vị trí tách biệt phải đảm bảo có diện tích liên vùng tối thiểu từ 0,3 ha trở lên. Lô trồng rừng tại những vị trí tiếp giáp với diện tích đã có rừng trồng có thể thiết kế diện tích nhỏ hơn 0,3 ha để thực hiện nhằm tăng diện tích rừng và hiệu quả sử dụng đất. Các hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nhỏ hơn 0,3 ha tiếp giáp nhau thành lập tổ hợp tác, nhóm hộ trồng rừng để đảm bảo diện tích lô trồng rừng tối thiểu từ 0,3 ha trở lên.

### 6.3. Thời vụ trồng rừng

Từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm; tùy thuộc điều kiện thời tiết, nếu thời tiết thuận lợi, mùa mưa sớm hơn hoặc muộn hơn có thể điều chỉnh để thực hiện sớm hơn hoặc muộn hơn. Hàng năm căn cứ điều kiện thời tiết cụ thể, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ có khuyến cáo thời vụ trồng rừng cho phù hợp.

### 7. Về chi phí quản lý, chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế

**7.1. Chi phí quản lý:** Phục vụ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu; hội họp, sơ kết, tổng kết.

#### 7.2. Hỗ trợ chi phí khuyến lâm

- Chi cho các hoạt động phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

- Chi cho các đối tượng là nhân viên kỹ thuật của đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện trồng rừng; có thể thuê người lao động có chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ khuyến lâm.

**7.3. Hỗ trợ chi phí thiết kế:** Đơn vị được UBND huyện giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện trồng rừng có thể tự thiết kế hoặc thuê đơn vị tư vấn thiết kế.

**7.4. Đối với doanh nghiệp, HTX:** Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tự thực hiện công tác khuyến lâm đảm bảo hiệu quả trồng, chăm sóc rừng. Chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế được thanh toán gọn cùng với thời điểm thanh toán các chi phí hỗ trợ khác.

## Phần II

### HƯỚNG DẪN HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC

#### I. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC NGHIỆM THU THEO NGHỊ QUYẾT 07/2021/NQ-HĐND

##### 1. Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Đơn đăng ký thực hiện chính sách (*mẫu số 01, 02*);
- Nếu thực hiện theo liên kết: có các hợp đồng liên kết, văn bản cử chủ trì liên kết (*mẫu số 04, 05*).
- Các hồ sơ liên quan đến hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai các nội dung đầu tư, các hóa đơn, chứng từ, giấy biên nhận/chuyển tiền (nếu có). Trong trường hợp tự thực hiện có bản kê chi phí và các chứng từ, hóa đơn chứng minh chi phí.
- Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (nếu cần) (*mẫu số 07*).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (đối với Chương trình OCOP); đối với nhóm hộ, tổ hợp tác có biên bản thành lập, cử

người làm đại diện.

**\* Ngoài thành phần hồ sơ nêu trên, tùy từng nội dung hỗ trợ cụ thể cần bổ sung các thành phần hồ sơ sau:**

- Các nội dung hỗ trợ giống lúa đặc sản địa phương, hỗ trợ hoa địa lan, hỗ trợ ong địa phương, hỗ trợ giống chuối tây: Có giấy xác nhận giống cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc tại địa phương (*mẫu số 13*).

- Nội dung hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá thương phẩm: Có hợp đồng vận chuyển (trong trường hợp thuê vận chuyển); bảng kê khối lượng vận chuyển, quãng đường vận chuyển (trường hợp tự vận chuyển), các giấy tờ liên quan để chứng minh địa điểm tiêu thụ. Giấy xác nhận của UBND cấp xã (*mẫu số 11*).

- Nội dung hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP:

+ Hỗ trợ một lần chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm; chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm của các cấp theo quy định: Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP.

+ Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng: Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP. Quyết định phê duyệt Dự án/kế hoạch sản xuất kinh doanh/phương án đầu tư sản xuất của UBND cấp huyện.

+ Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền; bản cam kết thực hiện điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (*mẫu số 12*).

- Nội dung hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Bản sao chứng thực một trong những tiêu chuẩn: OCOP, VietGAP, Global GAP, hữu cơ, ISO...

- Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm: Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn VietGAP và tương đương, tiêu chuẩn hữu cơ và xuất khẩu (Bản sao có chứng thực). Bản cam kết duy trì áp dụng thực hiện tiêu chuẩn 3 năm có xác nhận của chính quyền cấp xã.

## **2. Trình tự nghiệm thu**

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ nghiệm thu (bản chính hoặc bản sao chứng thực) tới Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện hoặc Phòng Kinh tế thành phố (*Riêng các hồ sơ hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP năm 2021 và hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh, tổ chức, cá nhân nộp tới Sở Nông nghiệp và PTNT*), hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị nghiệm thu (*mẫu số 08, 09*).

+ Hồ sơ nghiệm thu (theo khoản 1, mục I, phần II).

- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố tham mưu cho UBND cấp huyện thành lập Hội đồng nghiệm thu gồm: Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện hoặc Phòng Kinh tế thành phố; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, UBND cấp xã (*nơi triển khai thực hiện*) và các phòng, đơn vị

có liên quan khác; tổ chức, cá nhân đề nghị nghiệm thu. Riêng các hồ sơ hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP năm 2021 và hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu.

- Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu (mẫu số 06, 06a). Tuỳ từng chính sách, nội dung hỗ trợ, Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu tại thực địa hoặc có thể căn cứ hồ sơ để nghiệm thu.

Thời gian hoàn thành nghiệm thu: tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị nghiệm thu của đối tượng thụ hưởng.

### **3. Quyết định phê duyệt hỗ trợ**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký xong Biên bản nghiệm thu, Phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế thành phố) Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định hỗ trợ vốn; UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ chậm nhất trong 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của phòng chuyên môn. Trừ một số nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP không phải quyết định phê duyệt hỗ trợ vì đã được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên: Hỗ trợ chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp; chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp; Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận.

## **II. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC NGHIỆM THU NGHỊ QUYẾT 08/2021/NQ-HĐND**

**1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục nghiệm thu trồng rừng:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 15 và Mẫu số 04 Phụ lục III Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

### **2. Nghiệm thu trồng cây phân tán**

2.1. Hồ sơ nghiệm thu: Theo Phụ lục III kèm theo.

2.2. Tổ chức nghiệm thu

- Cơ quan được UBND cấp huyện giao thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán thành lập hội đồng và tổ chức nghiệm thu theo quy định.

- Thời điểm nghiệm thu: bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11 hàng năm.

- Nội dung nghiệm thu: khối lượng thực hiện; loài cây trồng; công tác chăm sóc cây trồng.

- Phương pháp nghiệm thu, tiêu chuẩn cây trồng được nghiệm thu: Nghiệm thu từng cây. Cây trồng được nghiệm thu là cây trồng đúng loài cây theo đăng ký, cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và được chăm sóc đảm bảo kỹ thuật.

### **3. Kiểm tra kết quả nghiệm thu**

- Kiểm tra kết quả nghiệm thu là hoạt động quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác nghiệm thu của đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách khi thấy cần thiết.

- Kết thúc nghiệm thu, đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách lập báo cáo kết quả nghiệm thu (theo mẫu số 19) gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm để tổng hợp kết quả thực hiện hàng năm và thực hiện kiểm tra kết quả nghiệm thu khi thấy cần thiết.

- Chi cục Kiểm lâm là cơ quan được Sở Nông nghiệp và PTNT giao thực hiện kiểm tra kết quả nghiệm thu. Hàng năm, Chi cục Kiểm lâm xây dựng kế hoạch kiểm tra cụ thể, chi tiết đến đơn vị lâm nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kế hoạch làm cơ sở thực hiện. Sau khi kết thúc công tác kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả kiểm tra về Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Nội dung kiểm tra kết quả nghiệm thu: Kiểm tra việc thực hiện công tác nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, bao gồm: kiểm tra chứng từ phục vụ công tác thanh toán và kiểm tra tại thực địa hạng mục công việc, khối lượng công việc đã được nghiệm thu (tối thiểu 10% diện tích nghiệm thu).

**III. Các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư:** hồ sơ nghiệm thu và trình tự thực hiện quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

### **Phần III** **VỀ VIỆC LẬP, PHÂN BỐ, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ THANH QUYẾT** **TOÁN KINH PHÍ**

#### **1. Lập dự toán**

- Hàng năm, đối tượng hỗ trợ đăng ký thực hiện nội dung hỗ trợ gửi UBND cấp xã, UBND cấp xã tổng hợp các nội dung đăng ký hỗ trợ gửi phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện (phòng Kinh tế thành phố). Căn cứ nội dung và mức hỗ trợ chính sách theo quy định, tiến độ và khả năng thực hiện, UBND huyện chỉ đạo phòng chuyên môn rà soát, tổng hợp lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trình UBND huyện, thành phố gửi các sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư (nếu có), thời gian cùng với việc xây dựng dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Hồ sơ đăng ký gồm: Đơn đăng ký thực hiện chính sách của đối tượng thụ hưởng (bản photo); Kết quả nghiệm thu (nếu có); Báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đối tượng có đăng ký hoặc báo cáo thực hiện của các đơn vị cấp huyện được giao thực hiện chính sách; Tờ trình và biểu tổng hợp của UBND huyện, thành phố.

- Trên cơ sở dự toán của các huyện, thành phố; Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và các Đề án, kiểm tra điều kiện, tổng hợp dự toán kinh phí bao gồm cả phần hỗ trợ sau đầu tư đối với các dự án do cấp tỉnh phê duyệt, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

## **2. Chấp hành dự toán ngân sách**

### **2.1. Công tác phân bổ, giao dự toán**

Căn cứ Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách (phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị quyết) theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

### **2.2. Về quản lý, sử dụng ngân sách**

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Sau ngày 15/9 năm kế hoạch các huyện, thành phố rà soát tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện (kinh phí chưa phân khai chi tiết, kinh phí không có khả năng thực hiện, kinh phí còn thiếu); trên cơ sở báo cáo của các huyện, thành phố gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh điều chuyển, bổ sung kinh phí hỗ trợ theo quy định.

## **3. Về việc thanh toán, quyết toán**

### **3.1. Về thanh toán**

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán kinh phí, cơ quan được giao kinh phí gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán giao dịch (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của đơn vị được giao dự toán, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

- Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền.
- Quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.
- Giấy đề nghị thanh toán.
- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có).
- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.
- Các chứng từ, hóa đơn thanh toán chi phí hỗ trợ phải hợp pháp đảm bảo theo nguyên tắc tài chính và quy định của pháp luật hiện hành.

### **3.2. Về quyết toán kinh phí hỗ trợ**

- Đơn vị được giao dự toán thực hiện tổng hợp chung kinh phí, thực hiện lập hồ sơ quyết toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Cấp huyện căn cứ số liệu thẩm tra quyết toán của các đơn vị dự toán, tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## **Phần IV**

### **TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. UBND các huyện, thành phố**

- Chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn huyện, thành phố bảo đảm hiệu quả, đúng quy định. Có trách nhiệm báo cáo, giải trình đầy đủ về kế hoạch, tình hình và kết quả thực hiện với cấp uỷ và HĐND cùng cấp, với tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện.

- Chủ động các giải pháp tuyên truyền sâu rộng, vận động nhân dân, thu hút đầu tư vào địa bàn; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn theo các đề án, nghị quyết của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt. Tích cực phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh trong tuyên truyền, vận động, thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn nhằm phát huy tối đa nguồn lực để phát triển nông nghiệp, nông thôn theo định hướng của tỉnh. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các tổ chức, cơ quan theo quy định.

- Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện báo cáo định kỳ trước ngày 15 hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu về UBND tỉnh, các sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư.

#### **2. Sở Nông nghiệp và PTNT**

Tổng hợp kế hoạch, theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch thực hiện chính sách; báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất; tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện nghị quyết. Hướng dẫn thực hiện chính sách về kỹ thuật, nghiệm thu. Thường xuyên phối hợp các sở ngành, UBND các huyện, thành phố trong quá trình hướng dẫn thực hiện các chính sách, kịp thời tháo gỡ khó khăn. Tổ chức thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách; kịp thời tháo gỡ khó khăn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện Đề án, chính sách.

#### **3. Sở Tài chính**

Tham mưu xây dựng dự toán, phân bổ dự toán thực hiện chính sách; hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục xây dựng dự toán, phân bổ sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ; kịp thời tháo gỡ khó khăn theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện dự toán kinh phí hỗ trợ. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện dự toán kinh phí hỗ trợ.

#### **4. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục đối với các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư. Tham mưu, tổ chức thực hiện các giải pháp thúc

đẩy thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

### **5. Các sở, ban, ngành liên quan**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quy định, chủ động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, triển khai thực hiện các chính sách do HĐND tỉnh ban hành; thường xuyên phối hợp với các ngành, cấp huyện tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh thực hiện các chính sách trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn này thay thế hướng dẫn số 1490/HD-SNN, ngày 29/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

#### ***Nơi nhận:***

- TT Tỉnh ủy (báo cáo)
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố;
- BQLRPH các huyện;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố;
- TT Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, thành phố;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh và sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Văn Châu**

## **PHỤ LỤC I: YÊU CẦU VỀ KHOẢNG CÁCH, TIÊU CHUẨN CHUỒNG TRẠI; CHĂN NUÔI THEO HƯỚNG AN TOÀN SINH HỌC**

### **1. Yêu cầu về địa điểm khu chuồng trại chăn nuôi**

Căn cứ Luật chăn nuôi, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.

- Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm; Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm; Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác. Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

- + Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- + Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- + Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- + Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

- Đối với chăn nuôi nông hộ: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người như nhà ở, bếp và nguồn nước sinh hoạt của con người. Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh, phòng dịch; thu gom xử lý phân, nước thải, chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh bảo vệ môi trường, theo quy định của pháp luật. Chuồng trại phải được xây riêng biệt không chung với chuồng nuôi gia súc, gia cầm khác để tránh lây nhiễm bệnh chéo giữa các loài vật nuôi.

- Đối với chăn nuôi trang trại: phải đảm bảo về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định, như sau:

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 m; trường học, bệnh viện, chợ, tối thiểu là 150 m.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 m; trường học, bệnh viện, chợ nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300m.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 m; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500m.

- Không hỗ trợ đối với cơ sở chăn nuôi xây dựng chuồng trại trong khu vực các phường, thị trấn, khu đông dân cư tập trung, gần khu di tích lịch sử, khu du lịch, công trình công cộng.

### **2. Tiêu chuẩn chuồng trại**

#### **2.1. Đối với chuồng trại nuôi trâu, bò, ngựa:**

- Diện tích xây dựng trung bình: từ 4-6m<sup>2</sup>/con (*diện tích được đo để tính bắt đầu từ mép tường phía ngoài bên này sang mép tường phía ngoài bên kia của chuồng nuôi*).

- Móng, nền chuồng: Móng chuồng xây bằng đá vữa xi măng hoặc bê tông hoặc gạch; nền chuồng đổ bê tông hoặc lát gạch (đảm bảo không trơn, trượt), nền cao hơn mặt đất tối thiểu 5 cm, có độ dốc 2 - 3% về phía rãnh thoát nước; có rãnh thoát nước dọc theo nền phía sau chuồng.

- Tường chuồng: xây bằng gạch, vữa xi măng dày tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 1,2 m kết hợp với gióng bằng tre, sắt, thép hoặc gỗ. Khung tường làm bằng trụ bê tông cốt thép hoặc ống kẽm hoặc ống thép mạ kẽm (không rỉ), hoặc thép hình đảm bảo liên kết, giữ tường chắc chắn và là trụ đỡ mái che. Phải có rèm che để có thể đóng mở dễ dàng khi cần thiết, có vật liệu che chắn chống rét trong mùa đông.

- Mái che: hệ thống xà gồ, vì kèo làm bằng thép hoặc gỗ đảm bảo chắc chắn; mái lợp bằng tôn hoặc Fibro xi măng; có chiều cao phù hợp để tránh vướng phải khi đi lại chăm sóc; mái che rộng ra ngoài nền chuồng tối thiểu 0,45 m để tránh mưa hắt.

- Có bể chứa phân và nước tiểu hoặc hầm biogas: có kích thước phù hợp (dung tích tối thiểu 14m<sup>3</sup>/15 con; từ 16 con trở lên, các cơ sở cần tính toán, bổ sung thêm thể tích cho phù hợp).

Đối với các nơi có điều kiện về diện tích đất, khu vực trại chăn nuôi nên có hàng rào bao xung quanh ngăn cách với bên ngoài, kiểm soát được người và động vật ra vào; bố trí xây dựng sân chơi để trâu, bò có thể vận động tự do, sân lát bằng gạch hoặc đổ bê tông hoặc bãi đất cứng, bãi cỏ (có khả năng thoát nước tốt); có thể xây dựng và bố trí kho chứa thức ăn tinh, kho chứa cỏ khô, bể ủ thức ăn xanh.

## 2.2. Đối với chuồng trại nuôi lợn:

- Diện tích xây dựng trung bình: từ 1,3 -1.5m<sup>2</sup>/con lợn thịt; 4-5m<sup>2</sup>/con đôi với lợn nái.

- Móng, nền chuồng: Móng chuồng xây bằng đá vữa xi măng hoặc bê tông hoặc gạch; nền chuồng đổ bê tông hoặc lát gạch (đảm bảo không trơn, trượt), nền cao hơn mặt đất tối thiểu 10 cm, có độ dốc 2 - 3% về phía rãnh thoát nước; có rãnh thoát nước dọc theo nền phía sau chuồng.

- Tường chuồng: xây bằng gạch, vữa xi măng, chiều cao khoảng 1m (mặt trước cao 0,85m để tiện chăm sóc). Khung tường làm bằng trụ bê tông cốt thép hoặc, đảm bảo liên kết, giữ tường chắc chắn và là trụ đỡ mái che.

- Mái che: hệ thống xà gồ, vì kèo làm bằng thép hoặc gỗ đảm bảo chắc chắn; mái lợp bằng tôn hoặc Fibro xi măng; có chiều cao phù hợp để tránh vướng phải khi đi lại chăm sóc; mái che rộng ra ngoài nền chuồng tối thiểu 0,45m để tránh mưa hắt.

- Có bể chứa phân và nước tiểu hoặc hầm biogas: có kích thước phù hợp (dung tích tối thiểu 18m<sup>3</sup>/50 con; từ 51 con trở lên, các cơ sở cần tính toán, bổ sung thêm thể tích cho phù hợp).

### 2.3. Đối với chuồng trại nuôi dê (dạng chuồng sàn, khung gỗ)

- Diện tích xây dựng trung bình: từ 1,2 m<sup>2</sup>/con trở lên.
- Móng, cột: Móng chân cột được đổ bê tông tại chỗ. Cột được làm bằng bê tông cốt thép hoặc thép (không rỉ); Nền chuồng đổ lớp vữa xi măng hoặc lát gạch.
- Khung chuồng, mặt sàn: Khung chuồng và mặt sàn được làm bằng gỗ, hoặc tre chắc chắn. Mặt sàn để khe hở 1-1,5 cm. Sàn chuồng cao hơn mặt nền tối thiểu 0,5m.
- Mái che: hệ thống xà gỗ, vì kèo làm bằng thép hoặc gỗ đảm bảo chắc chắn; mái lợp bằng tôn hoặc Fibro xi măng; có chiều cao phù hợp; mái che rộng ra ngoài nền chuồng tối thiểu 0,6m để tránh mưa hắt.
- Hồ thu gom, chứa ủ phân hoặc hầm Biogas: Hồ thu gom, ủ phân có kích thước phù hợp để thu gom, xử lý phân đảm bảo vệ sinh tối thiểu từ 1,5m<sup>3</sup> trở lên, có rãnh thoát nước xung quanh chuồng.

### 2.4. Đối với chuồng trại để đặt lồng nuôi thỏ:

- Diện tích trung bình từ 0,22 m<sup>2</sup>/con trở lên (bao gồm cả lối đi).
- Móng, nền chuồng: Móng chuồng xây bằng đá vữa xi măng hoặc bê tông; nền chuồng lát vữa xi măng hoặc lát gạch, nền cao hơn mặt đất khoảng 20 cm, có độ dốc 2 - 3% về phía cuối chuồng để dễ dọn vệ sinh.
- Tường chuồng: xây cao để tránh gió lùa bằng gạch, vữa xi măng hoặc đan bằng tre, gỗ. Khung tường làm bằng trụ bê tông cốt thép đảm bảo liên kết, giữ tường chắc chắn và là trụ đỡ mái che.
- Mái che: hệ thống xà gỗ, vì kèo làm bằng thép hoặc gỗ đảm bảo chắc chắn; mái lợp bằng tôn hoặc Fibro xi măng và đảm bảo chống nóng tốt cho thỏ; có chiều cao phù hợp; mái che rộng ra ngoài nền chuồng tối thiểu 0,45 m để tránh mưa hắt.
- Hồ thu gom, chứa ủ phân hoặc hầm Biogas: Hồ thu gom, ủ phân có kích thước phù hợp để thu gom, xử lý phân đảm bảo vệ sinh tối thiểu từ 1,5m<sup>3</sup> trở lên, có rãnh thoát nước xung quanh chuồng.

## 3. Thực hiện các biện pháp chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường

- Cách ly, kiểm soát ra, vào khu vực chăn nuôi; làm sạch, vệ sinh chuồng trại, triển khai công tác thú y và thực hiện khử trùng định kỳ..., cụ thể:
  - + Có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ người và động vật ra vào khu vực chăn nuôi;
  - + Sử dụng giống vật nuôi có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh; vật nuôi phải được chăm sóc, nuôi dưỡng đúng kỹ thuật; Có quy trình chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi theo các giai đoạn sinh trưởng, phát triển;
  - + Thường xuyên vệ sinh làm sạch chuồng nuôi; định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi;

+ Có quy trình phòng bệnh phù hợp từng loại vật nuôi và thực hiện đúng quy trình. Trong trường hợp có dịch, phải khai báo chính quyền địa phương và thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về phòng, chống dịch;

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

#### **4. Hướng dẫn kỹ thuật ủ xanh (ủ chua) làm thức ăn cho gia súc**

Ủ xanh là biện pháp bảo quản, dự trữ thức ăn thô xanh thông qua quá trình lên men yếm khí. Dự trữ được thức ăn trong thời gian dài.

##### **4.1. Nguyên liệu:** (tính theo trọng lượng 100kg thức ăn thô xanh)

- Thức ăn xanh: 100 kg cỏ voi, cỏ VA06, cỏ Guatemala, thân, lá cây ngô sau thu hoạch, cây lạc...

- Bột ngô hoặc bột cám gạo: 5-10kg (không bị ẩm, mốc, thối hỏng...).

- Muối ăn: 0,5kg (nhằm tạo tính ngon miệng và bổ sung thêm chất khoáng cần thiết cho gia súc khi sử dụng).

4.2. Thời vụ ủ: Có thể ủ quanh năm, nhưng để dự trữ thức ăn cho vụ đông thì tiến hành ủ từ tháng 9-11 dương lịch vì thông thường nếu ủ theo đúng kỹ thuật có thể bảo quản thức ăn sau ủ từ 3-4 tháng.

##### **4.3. Hồ, túi ủ và các dụng cụ cần thiết:**

Tùy theo điều kiện kinh tế và điều kiện của từng nông hộ, địa phương mà có thể sử dụng hồ xây hoặc hồ đào có lót bạt dứa hay dùng túi nilon để ủ.

- Hồ ủ: Chọn nơi cao ráo, không ứ đọng nước, thuận tiện đi lại và cạnh chuồng nuôi. Hồ có thể có thể làm hồ tròn, hồ vuông hay hình chữ nhật. Kích thước tùy vào số lượng gia súc và định lượng thức ăn/con/ngày. Tuy nhiên với hồ có thể tích 1m<sup>3</sup> (1m x 1m x 1m) có thể chứa 300-400kg nguyên liệu. Do đó, nên làm 1 hồ ủ có dung tích đủ đảm bảo trữ lượng thức ăn đủ cho số lượng gia súc sử dụng trong vòng 15-20 ngày.

- Túi ủ: Dùng túi nilon bên ngoài là bao tải dứa hoặc có thể tận dụng vỏ bao đựng phân đạm làm túi ủ. Thông thường 3 túi ủ được 100kg thức ăn xanh.

- Các dụng cụ cần thiết: Dao, thớt hoặc dùng máy thái thức ăn dùng để băm, thái thức ăn. Bạt, bao dứa, rom rạ, tấm lợp... để che đậy hồ ủ.

##### **4.4. Kỹ thuật ủ:**

Khi ủ có thể sử dụng và ủ nhiều loại cỏ với nhau nhưng phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo các bước sau:

##### **Bước 1: Băm và phơi nguyên liệu:**

Cỏ thu hoạch về tiến hành băm, thái thành từng đoạn dài 3-5cm, sau đó đem đi phơi tái.

- Phơi dưới sân hoặc bạt dứa sạch để giảm bớt độ ẩm (lượng nước) trong cỏ. Khi cỏ có độ ẩm khoảng 65-70% là phù hợp để đem ủ.

- Kiểm tra độ ẩm của cỏ trước khi ủ bằng cách dùng tay nắm một nắm cỏ sau khi phơi trong vòng 1 phút, rồi từ từ nhả ra và thấy:

+ Cỏ mở ra từ từ, các nếp trên lá để lại đường gấp không rõ ràng, không bị gãy nát thì độ ẩm đạt 65-70%.

+ Cỏ mở ra từ từ, các nếp trên lá không để lại đường gấp, không bị dập nát thì độ ẩm trên 70% tiếp tục phơi.

+ Cỏ bung ra ngay thì độ ẩm dưới 60%, nếu là cỏ non đem ủ thì có chất lượng tốt, cỏ già sẽ cứng nên khi đem vào túi ủ rất dễ bị thủng túi.

### Bước 2: Cân và phối trộn nguyên liệu:

Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ các nguyên liệu, tiến hành cân theo tỷ lệ: 100kg cỏ cộng với 5-10kg bột ngô hoặc cám gạo, cộng 0,5kg muối ăn rồi phối trộn nguyên liệu.

Để đảm bảo các nguyên liệu được trộn đều với nhau, cần tiến hành trộn đều muối ăn với bột ngô hoặc cám gạo, sau đó đem hỗn hợp này trộn đều với cỏ.

### Bước 3: Cách ủ:

- Với túi ủ: Nguyên liệu sau khi đã trộn đều đem cho vào túi càng nhanh càng tốt sau đó buộc kín túi ngay. Tốt nhất là từ khi cắt thức ăn về cho đến khi cho vào túi ủ diễn ra trong cùng một ngày.

+ Cách cho vào túi: Cho từng lớp vào túi cao từ 15 - 20cm, rồi dùng tay lèn chặt, chú ý cần nén trên toàn bộ bề mặt, xung quanh và các góc, sau đó tiếp tục cho các lớp khác cứ như vậy cho đến khi đầy bao thì dùng dây buộc chặt lại, ghi ngày tháng ủ, đưa vào bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh chuột, bọ, gián... cắn thủng bao, không khí sẽ xâm nhập làm mốc, thối thức ăn.

- Với hồ ủ: Vệ sinh sạch sẽ hồ ủ trước khi đem nguyên liệu vào ủ. Lót đáy hồ bằng gạch hoặc rơm khô, xung quanh bằng bạt dứa, túi nilon đảm bảo kín, không bị hở. Cách đưa nguyên liệu vào tương tự như đem vào túi ủ, khi đầy hồ thì phủ thêm 1 lớp rơm rạ và tiến hành che đậy kín đảm bảo không khí và nước mưa không vào.

- Sau 1 tháng ủ thì có thể lấy ra cho gia súc ăn được.

### Phương pháp cho ăn

- Vào ngày đầu tiên nên cho ăn lượng nhỏ để cho trâu, bò ăn quen dần, sau đó tăng dần và đến ngày thứ 3 hay ngày thứ 4 thì cho ăn lượng tối đa cần thiết. Lượng thức ăn ủ xanh cho trâu, bò ăn một ngày đêm là: Trâu, bò: 7-12kg; bê, nghé: 4-7kg. Ngoài ra cho ăn thêm cỏ xanh và rơm.

- Lưu ý: Trâu, bò có chữa ở thời kỳ cuối, trâu, bò nuôi con, bê, nghé quá nhỏ, đang bị tiêu chảy không cho ăn thức ăn ủ xanh.

## PHỤ LỤC II. HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC CÂY QUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

### 1. Đặc điểm sinh thái, lâm sinh

Cây Quế có tên khoa học (*Cinnamomum cassia* Nees ex Blume) thuộc họ Re (*Lauraceae*), là loài cây nhiệt đới thân gỗ sống lâu năm, cao trung bình 14 - 15 m, đường kính ngang ngực có thể đạt tới 40 - 50 cm, thân thẳng tròn, tán lá tương đối hẹp, vỏ màu xám nâu. Vỏ, lá có mùi thơm dễ chịu. Lá đơn mọc cách hoặc gần đối, thuôn dài có thể đến 20 cm, rộng 4 - 6 cm. Phiến lá cứng có 3 đường gân đặc trưng của lá Quế. Hoa tựa chùm sim, đầu cành nhánh mạng các hoa trắng nhỏ. Quả dài 1 - 1,2 cm. Lúc nhỏ chịu bóng, lớn lên là cây ưa sáng.

### 2. Điều kiện lập địa gây trồng

- Về độ cao: Trồng tại những nơi có độ cao  $\leq 800$  m so với mực nước biển.

- Về đất đai: Quế sinh trưởng và phát triển tốt trên hầu hết các loại đất feralit giàu mùn phát triển trên các loại đá mẹ như gnei, granit, phiến thạch, micasit. Thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nhẹ, hàm lượng mùn  $>3\%$ , xốp ẩm, đất còn tính chất đất rừng, thoát nước tốt. Quế không thích hợp ở các khu vực có cây bụi chỉ thị đất thoái hoá như Chổi xể, Sim, Mua chiếm ưu thế, đất khô, nghèo dinh dưỡng, đất đá ong hóa, đất chua phèn, đất ngập nước và đất đá vôi khô.

- Về điều kiện khí hậu, thời tiết: Nhiệt độ thích hợp bình quân từ 20 - 21°C, tối cao khoảng 38°C tối thấp khoảng 10°C; Lượng mưa hàng năm trên 1.800 mm.

### 3. Thu hái và bảo quản hạt giống

#### a) Thu hái hạt giống

- Hạt giống thu hái để gieo ươm phải được thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận (rừng giống; vườn giống; lâm phần tuyển chọn; cây trội). Cây lấy giống là những cây có độ tuổi từ 15 - 20 tuổi, sinh trưởng, phát triển tốt, chưa bị bóc vỏ, thân thẳng, vỏ nhẵn, đoạn thân dưới cành lớn, ít mấu mắt trên thân, tán rộng và cân đối, ít cành và cành nhỏ, không sâu bệnh. Thời gian thu hái quả làm giống tốt nhất là từ tháng 1 đến tháng 3 (dương lịch) hàng năm, khi vỏ quả chuyển từ màu xanh sang màu tím sẫm, thịt quả mọng nước, mùi thơm, hạt bên trong màu đen và cứng thì tiến hành thu hái.

- Phương pháp thu hái: Dùng sào có móc để bẻ quả xuống, tránh bẻ cành hoặc chặt cây; có thể thu hái bằng cách trải tấm vải bạt dưới gốc và trèo lên cây rung cho rụng quả xuống.

#### b) Chế biến và bảo quản hạt giống

- Chế biến: Sau khi thu hái quả chín cần phải phân loại, loại bỏ những quả quá xanh, sâu sọc và những quả nhỏ lép, còn lại ủ thành đống từ 2 - 3 ngày để quả chín đều, đống ủ không cao quá 50 cm, mỗi ngày đảo đống quả một lần. Khi quả chín đều đem ngâm vào nước lã từ 12 - 16 giờ, sau đó dùng rổ rá, trà sát nhẹ để loại bỏ lớp vỏ quả và rửa sạch hạt, hong khô nơi râm mát cho hạt ráo nước rồi

đem bảo quản hoặc gieo ngay. Thông thường từ 2 - 2,5 kg quả sẽ chế biến và thu được 1 kg hạt.

- Bảo quản hạt giống: Hạt Quế sau khi thu hái và chế biến có thể đem gieo ngay hoặc trong điều kiện chưa gieo ngay được có thể đưa vào bảo quản, có 2 phương pháp bảo quản hạt Quế như sau:

+ Bảo quản theo phương pháp truyền thống: Hạt giống được trộn đều với cát ẩm từ 15 - 20% (tức là nắm cát trong tay khi bỏ tay ra cát vẫn giữ nguyên hình dạng của nắm cát), tỷ lệ trộn tính theo thể tích là 1 hạt + 2 cát, ví dụ 1 ống bò hạt Quế có thể trộn với 2 ống bò cát ẩm. Sau đó cho hỗn hợp hạt và cát vào túi vải hoặc vải sành để ở nơi râm mát. Theo kinh nghiệm của nhân dân có thể để ở trong hầm hầm ếch và bịt kín miệng hầm để tránh sự phá hoại của chuột, sóc hoặc côn trùng. Thời gian bảo quản không quá 30 ngày.

+ Bảo quản lạnh: Sau khi chế biến, hạt Quế được cho vào túi nilon hoặc bình thủy tinh đầy kín, đưa vào tủ lạnh để bảo quản. Nếu giữ ở nhiệt độ 15°C thì thời gian bảo quản không quá 30 ngày. Nếu được giữ ở nhiệt độ 5°C thì thời gian bảo quản không quá 9 tháng.

- Tiêu chuẩn hạt giống: Hạt giống tốt là hạt to, đều, chắc, có màu đen bóng, hạt cứng, nội nhũ bên trong có màu trắng, hạt không bị thối, không bị mốc hay sâu bệnh. Trọng lượng 1.000 hạt: 330 - 500 gram; số lượng hạt trong 1 kg: Từ 2.000 - 3.000 hạt.

#### **4. Gieo ươm tạo cây con**

##### **a) Tạo bầu**

- Vỏ bầu: Bằng polyetylen có đáy hoặc không có đáy, kích thước bầu 7 x 12 cm đối với cây con 1 năm tuổi hoặc 10 x 15 cm đối với cây con 2 năm tuổi. Nếu túi bầu có đáy phải cắt 2 góc dưới để thoát nước; bầu đảm bảo độ bền để khi đóng bầu và trong quá trình chăm sóc cây con tại vườn bầu không bị rách, mục nát hư hỏng.

- Thành phần hỗn hợp ruột bầu: Gồm 90% đất tầng mặt + 9 % phân chuồng đã ủ hoai và sàng nhỏ + 1% phân NPK loại có tỷ lệ 5:10:3 (tính theo trọng lượng bầu).

##### **b) Xử lý hạt giống, gieo hạt**

- Rửa hạt bằng thuốc tím nồng độ 0,1% để diệt nấm, sau đó ngâm hạt trong nước ấm (2 sôi, 3 lạnh) trong 8 giờ, vớt hạt ra cho vào túi vải đem ủ cho nứt nanh. Hàng ngày rửa chua và giữ ẩm cho hạt, đến khi hạt nứt nanh thì đem gieo. Hạt sau khi xử lý có thể được gieo trực tiếp vào bầu hoặc gieo hạt đều trên luống đã được làm đất kỹ để tạo cây mầm sau đó cấy cây mầm vào bầu. Trường hợp gieo hạt thẳng vào bầu: Dùng que chọc lỗ, độ sâu từ 0,5 cm - 1 cm và gieo hạt đã nứt nanh vào bầu rồi lấp hạt bằng lớp đất mịn, dày 0,3 cm - 0,5 cm cho kín hạt (chú ý đặt phần chóp mầm của hạt xuống phía dưới); gieo hạt tạo cây mầm để cấy vào bầu, 1 kg hạt/3 - 4m<sup>2</sup>, sau đó rắc một lớp đất mịn phủ kín hạt. Tưới nước nhẹ hàng ngày cho đến khi cây mầm dài 5 - 7 cm là đủ tiêu chuẩn đem cấy vào bầu (cần che bóng cho luống gieo và có biện pháp phòng chống vật gây hại).

- Cấy cây mầm: Tiến hành cấy cây mầm vào bầu khi trời râm mát hoặc mưa

nhẹ, tránh những ngày nắng nóng. Trước khi cấy cây cần tưới đất ướt đều trên luống gieo cứ 1 m<sup>2</sup> tưới 4 - 6 lít nước, cây mầm sau khi nhổ phải để trong bát nước để tránh khô rễ, cấy đến đâu nhổ đến đó, loại bỏ cây xấu, lựa chọn những cây tốt, cây khỏe mạnh để cấy. Dùng que nhọn chọc một lỗ sâu 1 - 2 cm ở vị trí giữa bầu, đặt cổ rễ ngang mặt bầu và dùng que ép chặt đất với rễ mầm, trường hợp rễ cây mầm quá dài có thể cắt bớt nhưng tránh gây dập nát. Sau khi cấy xong cần tưới nước và tạo giàn che cho cây, mức che khoảng 50 - 70% mặt luống.

### **c) Chăm sóc cây con**

- Tưới nước: Thường xuyên tưới nước giữ ẩm đất, tùy tình hình thời tiết mà mà điều tiết chế độ tưới cho phù hợp. Trong hai tuần đầu tưới một lần vào buổi sáng sớm và 1 lần vào buổi chiều mát, lượng nước tưới từ 3 - 4 lít/m<sup>2</sup>, sau đó chỉ tưới khi đất khô. Trước khi cây xuất vườn 15 - 20 ngày tuyệt đối không bón thúc và tưới nước hãm cây.

- Cấy dặm: Sau khi cấy cây từ 5 - 10 ngày tiến hành kiểm tra và cấy dặm lại những bầu có cây bị chết (trường hợp số cây chết tập trung trên luống có thể xếp riêng để tiện cho việc chăm sóc).

- Nhổ cỏ, phá váng: Định kỳ làm cỏ, phá váng 20 ngày/lần, dùng que vót nhọn xới nhẹ phá lớp váng tạo trên mặt bầu, tránh không làm hư tổn đến rễ.

- Che bóng: Giai đoạn 3 tháng đầu (kể từ sau khi cấy), cần che sáng với độ tàn che từ 70 - 75%. Giai đoạn tiếp theo, từ 4 - 6 tháng (kể từ khi cấy cây), cần che sáng khoảng 50%. Từ tháng thứ 7 trở đi cần điều chỉnh dần che và chỉ che sáng từ 20 - 30%. Trước khi đem trồng khoảng 1 tháng, dỡ bỏ giàn che để huấn luyện cây con.

- Bón thúc: Sau khi cấy cây được 2 tháng và đến trước khi trồng 1 tháng, nếu cây sinh trưởng kém thì bón thêm phân NPK (5: 10: 5 hoặc 10: 10: 5) nồng độ 2%, tưới 2 - 3 lít/m<sup>2</sup>, cả giai đoạn cây trong vườn ươm có thể bón thúc cho cây con từ 2 - 3 lần, bón vào những ngày râm mát hoặc trời mưa phùn. Sau khi tưới phân cần phải tưới nước sạch để rửa lá, thân.

- Đảo bầu, cắt rễ kết hợp phân loại cây con: Từ tháng thứ 2 trở đi phải tiến hành kiểm tra, khi rễ cọc phát triển ra ngoài đáy bầu, cần phải tiến hành đảo bầu và dùng kéo cắt phần rễ mọc qua đáy bầu. Kết hợp phân loại cây tốt, cây xấu ra riêng để tiện cho việc chăm sóc, chỉ tiến hành đảo bầu vào những ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ.

### **d) Phòng trừ sâu bệnh hại**

- Phòng trừ sâu bệnh hại: Thường xuyên kiểm tra tình hình sâu bệnh hại để có phương án phòng chống kịp thời. Theo định kỳ 15 ngày/1 lần phun Viben C, nồng độ 0,5% (5 gam hòa trong 1 lít nước) với liều lượng 5 lít/10m<sup>2</sup>.

- Bệnh thối cổ rễ: Thường xuyên kiểm tra tình hình sâu bệnh hại, nếu phát hiện bệnh lở cổ rễ dùng thuốc Boóc đô nồng độ 0,5 - 1% (5 - 10 gam hòa trong 1 lít nước), phun với liều lượng 1 lít/5m<sup>2</sup> luống bầu cứ 7 - 10 ngày phun 1 lần.

- Sâu xám hại: Nếu xuất hiện sâu xám gây hại thực hiện phòng trừ bằng cách bắt trực tiếp hoặc dùng thuốc Malathion (Lythion - 25WP) pha loãng với

nồng độ 0,1% để phun 1lít/4 - 5 m<sup>2</sup>.

## **5. Trồng rừng**

Mật độ trồng: Quế được trồng thuần loài với mật độ 5.000 cây/ha; những diện tích có tỷ lệ đá lộ đầu cao, độ dốc lớn có thể thiết kế trồng với mật độ thấp hơn nhưng tối thiểu phải đảm bảo từ 2.000 cây/ha trở lên.

- Đối với mật độ 5.000 cây/ha:

+ Cự ly hàng: Hàng cách hàng 2,0 m, theo khoảng cách nghiêng cấp độ dốc IV: 16 - 25<sup>0</sup> thì hàng cách hàng từ 2,1 - 2,2 m, cấp độ dốc V: 26 - 35<sup>0</sup> thì hàng cách hàng từ 2,2 - 2,4m).

+ Cự ly cây: Cây cách cây 1,0 m.

- Đối với mật độ khác, tùy theo cấp độ dốc và địa hình để thiết kế cự ly hàng cách hàng, cây cách cây cho phù hợp.

### **a) Xử lý thực bì**

- Đối với các lô trồng có độ dốc dưới  $\leq 25^0$ : Thực hiện biện pháp phát toàn diện dây leo, cỏ dại, gốc tre nứa, để lại cây gỗ và cây tái sinh để làm tàn che ban đầu (sẽ xử lý trong quá trình chăm sóc và điều chỉnh độ tàn che sau này); cây chặt phải hạ sát gốc, băm nhỏ cành nhánh xếp gọn theo đường đồng mức.

- Đối với các lô trồng có độ dốc trên 25<sup>0</sup>: thực hiện biện pháp phát theo băng rộng 1m để chừa 1m song song với đường đồng mức (băng chừa có thể rộng hơn nếu trồng mật độ thấp); trên băng chặt phát dọn toàn bộ thực bì, gốc chặt không cao quá 15 cm, băm nhỏ thực bì và xếp vào băng chừa.

- Xử lý thực bì phải hoàn thành trước khi trồng rừng ít nhất 30 ngày.

### **b) Làm đất, đào hố, lấp hố trồng**

- Cuốc hố theo hàng song song với đường đồng mức, kích thước hố 30 x 30 x 30 cm, các hố bố trí theo hình nanh sấu. Khi cuốc để lớp đất mặt sang một bên, lớp đất dưới đáy hố sang một bên, lấp 1/3 hố bằng lớp đất mặt tơi xới trộn đều 0,2 - 0,3 kg phân NPK sau đó tiếp tục lấp bằng lớp đất mặt tơi xới cùng với thảm mục quanh miệng hố, lấp lớp đất dưới đáy hố lên phía trên, lấp đất gần ngang miệng hố.

- Đối với các lô có độ dốc từ 25<sup>0</sup> trở lên, phải thực hiện hạ băng cục bộ để tạo mặt phẳng tại vị trí đào hố.

- Thời gian lấp hố phải hoàn thành trước khi trồng rừng từ 15 - 20 ngày.

**c) Bốc xếp vận chuyển cây đi trồng:** Tưới nước đủ ẩm 1 đêm trước khi bốc xếp cây, trong quá trình bốc, xếp và vận chuyển tránh làm vỡ bầu, dập nát, gãy ngọn. Cây chuyển tới nơi trồng rừng phải kịp thời trồng ngay, nếu chưa trồng ngay phải xếp cây vào nơi râm mát và tưới nước đảm bảo độ ẩm cho cây.

### **d) Kỹ thuật trồng**

- Từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm; tùy thuộc điều kiện thời tiết, nếu thời tiết thuận lợi, mùa mưa sớm hơn hoặc muộn hơn có thể điều chỉnh để thực hiện

sớm hơn hoặc muộn hơn cho phù hợp.

- Trồng vào những ngày trời râm mát, mưa nhỏ hoặc nắng nhẹ và đất trong hố trồng phải đủ ẩm, rải cây tới đâu trồng ngay tới đó.

- Kỹ thuật trồng: Dùng cuốc khơi rộng lòng hố vừa đủ đặt bầu, chiều sâu cao hơn chiều cao của bầu từ 1 - 2 cm, xé bỏ vỏ bầu và đặt cây ngay ngắn thẳng đứng vào giữa hố tránh không để vỡ bầu, không để rễ cây tiếp xúc trực tiếp với phân bón lót, lấp đất và lèn chặt. Xới đất quanh gốc cây với bán kính 30 cm, dùng lớp đất vừa xới để vun quanh gốc cây tạo thành hình mui rùa cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10 cm để tránh đọng nước vào gốc cây khi trời mưa.

## **6. Chăm sóc bảo vệ rừng trồng**

**a) Trồng dặm:** Thực hiện trồng dặm rừng trồng sau khi phát chăm sóc lần 1 của năm thứ 2 (tháng 6 - 7), tỷ lệ trồng dặm tối đa là 10% so với mật độ thiết kế (nếu số cây trồng dặm vượt quá quy định, thì chủ rừng phải tự mua cây để trồng đảm bảo đủ mật độ theo quy định).

### **b) Chăm sóc rừng trồng**

- Chăm sóc năm trồng: Phát thực bì theo băng 1 lần vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây.

- Chăm sóc năm thứ 2 (phát thực bì theo băng 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4 - 5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Thực hiện trồng dặm sau lần phát thứ nhất, cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, bón phân NPK, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

- Chăm sóc năm thứ 3 (phát thực bì theo băng 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4 - 5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng, cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

- Chăm sóc năm thứ 4 (phát thực bì theo băng 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4 - 5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng.

**c) Bảo vệ rừng trồng:** Thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng nghiêm cấm việc chặt phá rừng trồng, cấm chăn thả gia súc vào rừng trồng và thường xuyên quan tâm tới công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng.

## **7. Nuôi dưỡng rừng**

a) Tỉa cành: khi rừng mới khép tán, cần xúc tiến tỉa cành nhân tạo.

b) Tỉa thưa

- Số lần và cường độ tỉa:

+ Tỉa thưa lần đầu áp dụng vào năm thứ 4, năm thứ 5: Tùy theo mật độ cây trồng hiện còn để áp dụng cường độ tỉa thưa: mật độ cây hiện còn trên 5.000

cây/ha, cường độ tỉa từ 30 - 40%; mật độ hiện còn từ 3.333 đến 5.000 cây/ha, cường độ tỉa từ 20 - 30%; mật độ hiện còn dưới 3.333 cây/ha, cường độ tỉa dưới 20%.

+ Tỉa thưa lần 2, áp dụng vào năm thứ 7, năm thứ 8: mật độ để lại còn 2.000 đến 2.500 cây/ha.

+ Tỉa thưa lần 3, áp dụng vào năm thứ 10 đến năm thứ 12: mật độ để lại còn 1.500 đến 1.800 cây/ha.

+ Tỉa thưa lần 4, áp dụng vào năm thứ 14, năm thứ 15: mật độ để lại còn 1.000 đến 1.300 cây/ha.

+ Từ năm thứ 20 trở đi: tỉa thưa, để lại mật độ còn 600 đến 900 cây/ha.

- Thời vụ tỉa thưa vào thời gian cây Quế ngừng sinh trưởng, trước khi tỉa thưa cần kiểm tra xem vỏ Quế đã dóc chưa. Có 2 mùa khai thác vỏ Quế:

+ Mùa Xuân: Tháng 3 - 4 (dương lịch).

+ Mùa Thu: Tháng 8 - 10 (dương lịch).

- Phương pháp tỉa thưa: bài cây trước khi chặt, phải chặt sát gốc, hướng cây đổ không ảnh hưởng tới cây giữ lại. Khi chặt lưu ý đảm bảo cây giữ lại phân bố đều trong rừng.

- Kỹ thuật tỉa thưa

+ Đối tượng: Tỉa thưa những cây lệch tán, cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh hay nhiều ngọn; những cây bị chèn ép, sinh trưởng kém. Ở những nơi mật độ quá dày, có thể xem xét bài chặt cả một số cây cấp sinh trưởng trung bình để điều chỉnh mật độ phân bố đều trên diện tích, tạo điều kiện về không gian sống cho những cây để lại. Không chặt quá 3 cây liên kề nhau, tạo được không gian sống tương đối đều nhau cho những cây để lại tỉa thưa lần sau hoặc cho đến tuổi khai thác chính. Cây chừa lại nuôi dưỡng là những cây có hình thái thân và tán cân đối, tỉa cành tự nhiên tốt, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích.

+ Kỹ thuật bài cây chặt: Đánh dấu cây bài chặt bằng sơn đỏ vòng quanh thân ở độ cao ngang ngực.

+ Chặt hạ: Chặt tỉa thưa Quế luôn gắn liền với lợi dụng sản phẩm vỏ và lá Quế, kỹ thuật chặt tỉa phải đảm bảo không làm vỡ, dập vỏ Quế. Trước khi chặt hạ, nên bóc trước từ hai đến ba khoanh vỏ Quế tính từ phần gốc sát mặt đất (từ 0,9 đến 1,35 mét). Sau khi bóc xong phần vỏ Quế gốc, dùng dao chặt ngang vị trí thân cây đã được bóc vỏ cách mặt đất vừa tầm tay người chặt sao cho khi hạ cây đổ ngang theo đường đồng mức và không đứt rời khỏi gốc chặt. Tiếp tục bóc và tận dụng hết vỏ Quế thân và Quế cành.

- Vệ sinh rừng sau tỉa thưa: Sau khi tỉa thưa, toàn bộ các gốc cây chặt tỉa đều phải được chặt hoặc cưa lại sát gốc. Nếu lợi dụng tái sinh chồi, gốc chặt phải bảo đảm không bị giập, vỡ và càng sát mặt đất càng tốt. Tận thu gỗ thân cây tỉa thưa, cành nhỏ không bóc được vỏ và lá Quế cần rải đều và phơi khô, thu gom và vận chuyển về để chưng cất tinh dầu, đồng thời vệ sinh rừng và chỉnh sửa lại tầng tán những cây để lại.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**

**Thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND hoặc  
Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu**  
(áp dụng cho các tổ chức: Doanh nghiệp, hợp tác xã)

Kính gửi: ....

- Tên Doanh nghiệp (HTX):.....
- Trụ sở tại:.....
- Điện thoại: ..... Fax..... Email.....
- Giấy phép đăng ký kinh doanh.....
- Người đại diện:.....Chức vụ:.....
- Số CMND/Thẻ căn cước: số... ngày cấp...tháng... năm Nơi cấp.....

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025. Doanh nghiệp/HTX... đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ như sau:

| Stt | Nội dung chính sách | Quy mô | Địa điểm | Thời gian thực hiện | Liên kết sản xuất, tiêu thụ (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------|----------|---------------------|--------------------------------------|---------|
|     | (1)                 | (2)    | (3)      | (4)                 | (5)                                  | (6)     |
| 1   |                     |        |          |                     |                                      |         |
| 2   | .....               |        |          |                     |                                      |         |

Doanh nghiệp/HTX... chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đăng ký, cam kết tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, kỹ thuật theo quy định và thực hiện đúng quyền, trách nhiệm của đối tượng tham gia chính sách./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày.... tháng... năm  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
DOANH NGHIỆP/HTX**

Ghi chú:

(1) Nội dung chính sách: Ghi rõ nội dung chính sách đăng ký thực hiện theo Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND. Ví dụ: Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung, Hỗ trợ trồng hoa, hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, trồng rừng sản xuất...

(2) Quy mô: Quy mô thực hiện tính bằng ha hoặc con hoặc chậu hoặc thùng...

(3) Địa điểm: Ghi đến địa điểm bản. Ví dụ: Bản Cánh Đẳng xã San Thành, TP Lai Châu.

(4) Thời gian thực hiện: Ghi thời gian dự kiến từ khi bắt đầu thực hiện đến khi kết thúc.

(5) Ghi rõ thực hiện theo hình thức liên kết hay không liên kết.

(6) Ghi các nội dung bổ sung, ví dụ: số thửa đất, giấy Chứng nhận QSDĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**

**Thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND hoặc Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu**  
*(áp dụng cho, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân)*

Kính gửi: ....

- Tên tôi là:.....Nam/nữ.....
- Sinh ngày...tháng.....năm; Dân tộc.....
- Địa chỉ:.....
- Là chủ hộ (hoặc Đại diện cho nhóm hộ/tổ hợp tác/.....)
- Số CMND/Thẻ căn cước: số... ngày cấp...tháng... năm Nơi cấp.....
- Điện thoại: ..... Email.....

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025. Tôi/chúng tôi đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ như sau:

| Stt | Nội dung chính sách | Quy mô | Địa điểm | Thời gian thực hiện | Liên kết sản xuất, tiêu thụ (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------|----------|---------------------|--------------------------------------|---------|
|     | (1)                 | (2)    | (3)      | (4)                 | (5)                                  | (6)     |
| 1   |                     |        |          |                     |                                      |         |
| 2   | .....               |        |          |                     |                                      |         |

Tôi/chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đăng ký, cam kết tổ chức thực hiện chính sách đúng theo các nội dung đã đăng ký, đảm bảo tiến độ, kỹ thuật theo quy định và tuân thủ quyền, trách nhiệm của đối tượng tham gia chính sách. Nếu vi phạm tôi/chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

.....Ngày.... tháng... năm

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

Ghi chú:

(1) Nội dung chính sách: Ghi rõ nội dung chính sách đăng ký thực hiện theo Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND. Ví dụ: Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung, Hỗ trợ trồng hoa, hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, trồng rừng sản xuất...

(2) Quy mô: Quy mô thực hiện tính bằng ha hoặc con hoặc chậu hoặc thùng....

(3) Địa điểm: Ghi đến địa điểm bán. Ví dụ: Bản Cánh Đăng xã San Thàng, TP Lai Châu.

(4) Thời gian thực hiện: Ghi thời gian dự kiến từ khi bắt đầu thực hiện đến khi kết thúc.

(5) Ghi rõ thực hiện theo hình thức liên kết hay không liên kết.

(6) Ghi các nội dung bổ sung, ví dụ: số thửa đất, giấy Chứng nhận QSDĐ

**PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

*(Áp dụng cho hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng thực hiện Chương trình OCOP)*

**I. GIỚI THIỆU TỔNG THỂ**

1. Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ): .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Vốn điều lệ: .....
4. Số lượng thành viên: .....
5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh: .....
6. Căn cứ pháp lý thành lập và hoạt động: Các giấy phép, chứng nhận... hiện hành (về thành lập, điều kiện sản xuất, kinh doanh,...)

**II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ**

1. Sơ đồ tổ chức bộ máy (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)  
.....
2. Chức năng nhiệm vụ các bộ phận trong sơ đồ tổ chức  
.....

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG**

(Tổng quan nhu cầu và xu thế của thị trường về sản phẩm/nhóm sản phẩm)

.....

**IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

(Đánh giá sơ bộ khả năng tiêu thụ sản phẩm, thế mạnh khi tham gia)

.....

**V. MỤC TIÊU SẢN XUẤT**

(Cần nêu rõ mục tiêu: trung hạn, dài hạn; chiến lược: nhà cung ứng, trồng trọt, sản xuất, kinh doanh, nhân lực,...)

.....

**VI. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH****1. Hoạt động sản xuất**

- a) Nguyên liệu (Trồng, chăn nuôi, chế biến, khác,...)
- Tiêu chuẩn áp dụng: đưa ra một trong các tiêu chuẩn như: ISO, Việt gap, .....
- Quy mô

| TT | Tên nguyên liệu | Quy mô | Thời gian thực hiện |
|----|-----------------|--------|---------------------|
|    |                 |        |                     |
|    |                 |        |                     |
|    |                 |        |                     |

b) Thu hái tự nhiên (nếu có)

- Quy mô:

| TT | Tên sản phẩm | Quy mô | Thời gian thực hiện |
|----|--------------|--------|---------------------|
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |

c) Sơ chế (nếu có)

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng: .....

- Quy mô:

| TT | Tên sản phẩm | Quy mô | Thời gian thực hiện |
|----|--------------|--------|---------------------|
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |

d) Chế biến (nếu có)

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng: .....

- Quy mô:

| TT | Tên sản phẩm | Quy mô | Thời gian thực hiện |
|----|--------------|--------|---------------------|
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |
|    |              |        |                     |

## 2. Phân phối/bán hàng

a) Bán hàng tại chỗ

- Gian hàng giới thiệu sản phẩm tại doanh nghiệp/HTX/tổ hợp tác/hộ: diện tích .....m<sup>2</sup>

- Sản phẩm giới thiệu và bán:.....

- Nhân lực thực hiện: .....

b) Liên kết các đại lý phân phối (ghi rõ tên tỉnh và số lượng đã có hoặc dự kiến)

- Các đại lý trong tỉnh:.....

- Các đại lý ngoài tỉnh: .....

c) Bán hàng qua hình thức khác:.....

## VII. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, BỐ TRÍ NHÂN LỰC VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN KHÁC

### 1. Cơ sở hạ tầng (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

| TT | Tên công trình            | Đơn vị tính | Khối lượng (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá | Tổng mức xây dựng |
|----|---------------------------|-------------|------------------------------|---------|-------------------|
| 1  | Văn phòng làm việc        |             |                              |         |                   |
|    | Ban giám đốc              |             |                              |         |                   |
|    | Phòng kế toán, hành chính |             |                              |         |                   |
| 2  | Nhà kho, nhà xưởng        |             |                              |         |                   |

|     |                          |  |  |  |  |
|-----|--------------------------|--|--|--|--|
| 2.1 | Nhà kho                  |  |  |  |  |
| 2.2 | Xưởng sơ chế             |  |  |  |  |
| 2.3 | Làm khô                  |  |  |  |  |
|     | Phòng sấy                |  |  |  |  |
|     | Sân phơi                 |  |  |  |  |
| 2.4 | Xưởng chế biến           |  |  |  |  |
| 2.5 | Khác                     |  |  |  |  |
|     | Hệ thống điện            |  |  |  |  |
|     | Hệ thống cấp nước        |  |  |  |  |
|     | Hệ thống xử lý chất thải |  |  |  |  |

(Có bản vẽ thiết kế kèm theo)

## 2. Máy móc, trang thiết bị

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|
|    |                       |             |          |         |            |
|    |                       |             |          |         |            |
|    |                       |             |          |         |            |
|    |                       |             |          |         |            |

(Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ máy móc, thiết bị kèm theo)

## 3. Các điều kiện khác

### a) Đất đai

- Mặt bằng khu trung tâm (nhà xưởng, kho bãi): .....
- Khu đồng ruộng; .....
- Khu thu hái tự nhiên: .....

### b) Khoa học công nghệ

- Hợp tác với đối tác chuyển giao quy trình công nghệ (đã hợp tác hoặc dự kiến):  
.....
- Hợp tác với đối tác tư vấn phát triển doanh nghiệp (đã hợp tác hoặc dự kiến):  
.....

### c) Liên kết (đối tác cung cấp nguyên liệu hoặc hợp tác sản xuất, kinh doanh)

.....

## VIII. PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN

### 1. Tổng nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn của doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ: .....đồng.  
(Thể hiện nhu cầu vốn cho từng nội dung trong phương án sản xuất kinh doanh).

### 2. Phương án huy động

- Vốn tự có:.....đồng
- Góp vốn từ các thành viên doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ: Tổng góp vốn từ các thành viên: .....đồng
- Vay vốn: Tổng vay vốn: .....đồng

- Nguồn ngân sách nhà nước..... đồng

**IX. PHƯƠNG ÁN DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN TRONG 03 NĂM ĐẦU**

**1. Tổng doanh thu:** Tổng doanh thu trong 3 năm đầu: ..... đồng (Thể hiện doanh thu cụ thể 3 năm đầu cho từng loại sản phẩm, dịch vụ).

**2. Tổng chi phí:** Tổng chi phí trong 3 năm đầu: ..... đồng (Thể hiện chi phí cụ thể 3 năm đầu cho từng loại sản phẩm, dịch vụ).

**3. Lợi nhuận**

Các giấy tờ gửi kèm:

- .....
- .....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CHỦ THỂ**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

*(đóng dấu nếu có)*

**BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CỬ ĐẠI DIỆN  
LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

Ngày ..... tháng .... năm ....., tại chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
2. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
3. ....

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

**I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT:** .....

**II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT**

1. Địa bàn liên kết: .....
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
3. Quy mô liên kết: .....
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

**III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT:** .....đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ:.....đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết.....đồng
  - ..... (tên đơn vị tham gia liên kết) .....đồng
  - ..... (tên đơn vị tham gia liên kết) .....đồng
3. Các nguồn vốn khác: .....đồng

#### IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết) .....

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận .....

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành ..... bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ ..... bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữ..... bản./.

#### Chữ ký của các bên tham gia liên kết

**ĐẠI DIỆN THAM GIA LIÊN  
KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN THAM GIA LIÊN  
KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN THAM GIA LIÊN  
KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN THAM GIA LIÊN  
KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**  
**LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM**  
 Số:        /202    /HĐSXTT

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội và quy định pháp luật hiện hành;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2018 của chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ.....*

*Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của bên.*

Hôm nay, ngày.....tháng .....năm.....tại ..... chúng tôi gồm các bên dưới đây:

**BÊN A: DOANH NGHIỆP/HTX/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN**

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Tài khoản: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện bởi ông/bà:.....

Chức vụ: .....

**BÊN B: HTX/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN**

Do ông/bà: .....

Chức vụ: .....làm đại diện.

CMND số: .....; ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....

Tài khoản:.....

Hai bên cùng nhau bàn bạc, thống nhất ký Hợp đồng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm....., với các điều khoản sau:

**Điều 1. Nội dung liên kết**

- Quy mô, diện tích liên kết: .....ha hoặc m<sup>2</sup>.... (*Diện tích, quy mô liên kết phải có giấy tờ pháp lý minh chứng (bản sao chụp có công chứng thửa đất hoặc ao nuôi, chuồng nuôi...) về diện tích, quy mô tham gia liên kết hoặc xác nhận của cấp chính quyền địa phương đối với từng diện tích tham gia liên kết của từng HTX, tổ chức và hộ dân tham gia liên kết kèm theo Hợp đồng liên kết; đối với sản phẩm trồng trọt tối thiểu phải đạt từ 300 m<sup>2</sup> trở lên, sản phẩm chăn nuôi phải đạt tối thiểu 50 con Lợn; 10 con Trâu Bò và 500 m<sup>2</sup> diện tích nuôi trồng thủy sản trở lên.*)

- Địa điểm nuôi, trồng, chăm sóc.... sản phẩm liên kết: .....

- Quy trình kỹ thuật: Ghi rõ tên quy trình kỹ thuật áp dụng (*được cấp có thẩm quyền ban hành*).

- Sản lượng liên kết dự kiến:.....tấn/con/năm.

- Thời gian thực hiện hợp đồng liên kết .... năm (*thời gian liên kết ít nhất phải đảm bảo thời gian liên kết tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm và thời gian liên kết tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác trên 01 năm*) kể từ tháng ...../202.....

- Tập huấn quy trình kỹ thuật (*nếu có*): Chi tiết thời gian, nội dung, kế hoạch tập huấn...

- Cung ứng giống, vật tư, dịch vụ đầu vào (*nếu có*): Chi tiết từng chủng loại giống, vật tư, khối lượng, đơn giá; tiêu chuẩn cây giống, con giống, vật tư dịch vụ đầu vào; quy định về giá giống, vật tư (*quy định cụ thể trường hợp giá cả cao hơn hoặc thấp hơn giá dự kiến thì xác định giá như nào...*); thời gian, địa điểm giao nhận (*quy định rõ khi giao nhận phải lập biên bản giao nhận ký kết tại thời điểm cung ứng, ghi rõ số lượng, chủng loại, đơn giá, thành tiền...*); phương thức và thời gian thanh toán.

- Bao tiêu sản phẩm liên kết: Chi tiết việc mua, bán sản phẩm của các bên; quy định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (*nếu có*), phân loại sản phẩm (*nếu có*); quy định rõ giá thu mua từng loại sản phẩm trong thời gian liên kết (*quy định cụ thể trường hợp giá cả cao hơn hoặc thấp hơn giá dự kiến thì xác định giá như nào...*); thời gian, địa điểm giao nhận sản phẩm (*quy định rõ khi giao nhận phải lập biên bản giao nhận ký kết tại thời điểm thu mua, ghi rõ số lượng, chủng loại, đơn giá, thành tiền...*)...; phương thức và thời gian thanh toán.

- Trường hợp tự mua giống, vật tư dịch vụ đầu vào: Quy định rõ giống, vật tư, dịch vụ đầu vào mà tự mua phải đảm bảo đúng chủng loại giống, vật tư, dịch vụ đầu vào và đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành của Việt Nam và phù hợp với khuyến cáo, quy trình kỹ thuật áp dụng hai bên đã thống nhất (*có đầy đủ hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định hiện hành tại thời điểm mua*).

## **Điều 2. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết**

### **1. Trách nhiệm của Bên A**

- Cung cấp cây, con giống, vật tư dịch vụ đầu vào đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, chủng loại và thời hạn đã cam kết (*trường hợp có cung ứng*).

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc sản phẩm liên kết (*đảm bảo đúng mật độ, sử dụng phân bón, thuốc BVTV... đúng liều lượng, nồng độ...*), thu hoạch sản phẩm đúng theo quy trình kỹ thuật (*ghi rõ tên quy trình sản xuất... của cấp có thẩm quyền công nhận và đã thống nhất giữa hai bên*) cho bên B (*trường hợp có tổ chức tập huấn*).

- Chịu trách nhiệm thu mua đối với sản phẩm liên kết của bên B sản xuất ra và (*chi tiết theo quy định đã thống nhất tại Điều 1 về chủng loại, giá cả thu mua...*) Thanh toán đầy đủ và kịp thời tiền mua sản phẩm liên kết cho bên B.

- Giới thiệu doanh nghiệp/đơn vị cung cấp vật tư nông nghiệp, dịch vụ đầu vào và các vật tư khác cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

### **2. Trách nhiệm của bên B**

- Phải tuân thủ theo quy trình kỹ thuật nuôi, trồng, chăm sóc, sản xuất sản phẩm liên kết của Bên A (*ghi rõ tên quy trình sản xuất đã thống nhất tại Điều 1*)

về nuôi, trồng, chăm sóc, thu hoạch... và những khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Sử dụng cây, con giống, vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thủy sản ...) đúng mục đích và theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của Bên A *(nếu Bên A có hướng dẫn)*.

- Đảm bảo tiếp tục đầu tư, tái sản xuất sản phẩm liên kết trên diện tích đã đăng ký tham gia liên kết *(tối thiểu theo thời gian ký hợp đồng liên kết giữa hai Bên tại Điều 1 của Hợp đồng này)* để đảm bảo tính bền vững của liên kết.

- Chịu trách nhiệm nuôi, trồng, chăm sóc, quản lý sản phẩm liên kết không để bị phá hoại. Kịp thời báo cho Bên A biết về thực trạng của sản phẩm liên kết *(cây, con giống còi cọc, bị chết, ...)* để có biện pháp xử lý, khắc phục.

- Phối hợp với bên A tổ chức các biện pháp thu mua theo thời gian, địa điểm thu hoạch theo sự thỏa thuận giữa các bên. Thu hoạch đúng thời gian, đúng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định trong Hợp đồng; không bán sản phẩm liên kết cho tổ chức hoặc cá nhân khác khi không có sự thống nhất giữa hai bên.

.....

### **3. Trách nhiệm chung**

- Cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin liên quan đến hợp đồng liên kết cho các bên tham gia liên kết khi được yêu cầu.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng liên kết.

- Tuân thủ các quy định của Nhà nước về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, cây trồng, vật nuôi trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

- Đảm bảo đúng quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Các bên tham gia liên kết có nghĩa vụ trao đổi, thương lượng và thống nhất giải quyết nhằm chia sẻ những khó khăn và rủi ro bất khả kháng trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng liên kết và pháp luật.

### **Điều 3. Chia sẻ rủi ro bất khả kháng**

- Trường hợp phát hiện rủi ro bất khả kháng thì mỗi bên phải thông báo kịp thời cho nhau để cùng bàn bạc cách khắc phục và phòng ngừa. Khi rủi ro bất khả kháng xảy ra, hai bên tiến hành lập biên bản thống nhất nội dung thiệt hại gây ra, có xác nhận của chính quyền địa phương để được miễn trách nhiệm khi thanh lý hợp đồng.

- Trường hợp giá cả thị trường đột biến giảm gây thua thiệt cho Bên B, thì Bên A cam kết thu mua với giá *(nêu chi tiết theo quy định tại đã thống nhất tại Điều 1 Hợp đồng này)*. Ngược lại, nếu giá cả thị trường tăng có lợi cho Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên A tăng giá mua sản phẩm liên kết cho phù hợp.

### **Điều 4. Xử lý vi phạm**

- Nếu Bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên A phải bồi thường tất cả các chi phí ban đầu do bên B đầu tư sản xuất và các chi phí khác có liên quan *(bao gồm cả lãi suất theo lãi suất ngân hàng quy định tại thời điểm đầu tư)*.

- Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên B phải bồi thường tất cả các chi phí ban đầu do bên A đầu tư sản xuất và các chi phí khác có liên quan (bao gồm cả lãi suất theo lãi suất ngân hàng quy định tại thời điểm đầu tư).

- Chi phí bồi thường do hai bên xác định và thỏa thuận thống nhất, được lập thành biên bản có xác nhận của chính quyền địa phương để làm cơ sở thực hiện.

- Hình thức xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng: Các bên tham gia liên kết không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh) khi thực hiện liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì:

+ Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại;

+ Không được tham gia được hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

+ Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau: Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết; Phạt vi phạm hợp đồng liên kết; Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết; Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết; Hủy bỏ hợp đồng liên kết; Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan; Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

### **Điều 5. Điều khoản chung**

Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh các điều, khoản của Hợp đồng đã ký. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, thay đổi, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng và cùng nhau thống nhất giải quyết. Trong trường hợp có vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Lai Châu để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, chuyển chính quyền địa phương quản lý 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

### **XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**

*Ghi chú: Hợp đồng liên kết là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết. Trong hợp đồng liên kết càng chi tiết các điều khoản thì càng dễ triển khai thực hiện, tuy nhiên trong Hợp đồng liên kết phải đảm bảo được ít nhất các điều khoản trong Hợp đồng liên kết (Mẫu số 6) và kèm theo có các giấy tờ liên quan (bản sao có công chứng), gồm: Danh sách các hộ tham gia trong nhóm hộ, THT, HTX; văn bản cử nhóm trưởng, tổ trưởng THT, giấy chứng nhận thành lập HTX, giấy chứng minh thư hoặc thẻ căn cước của đại diện hộ dân tham gia liên kết, giấy tờ pháp lý minh chứng về diện tích tham gia liên kết.... Ngoài ra căn cứ theo từng hình thức liên kết các bên tham gia liên kết có thể bổ sung các điều, khoản trong Hợp đồng liên kết để thuận tiện trong quá trình triển khai thực hiện và quy trách nhiệm cho các bên khi tham gia liên kết.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**  
**LIÊN KẾT TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG VÀ PHÂN**  
**CHIA SẢN PHẨM TỪ KHAI THÁC RỪNG TRỒNG**

Số:        /202    /HĐSXTT

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội và quy định pháp luật hiện hành;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2018 của chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ.....*

*Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của bên.*

Hôm nay, ngày.....tháng .....năm.....tại ..... chúng tôi gồm các bên dưới đây:

**BÊN A: DOANH NGHIỆP/HTX/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN**

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Tài khoản: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện bởi ông/bà:.....

Chức vụ: .....

**BÊN B: HTX/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN**

Do ông/bà: .....

Chức vụ: .....làm đại diện.

CMND số: .....; ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....

Tài khoản:.....

Hai bên cùng nhau bàn bạc, thống nhất ký Hợp đồng liên kết trồng rừng, chăm sóc rừng trồng và phân chia sản phẩm từ khai thác rừng trồng, với các điều khoản sau:

**Điều 1. Nội dung liên kết**

- Quy mô, diện tích liên kết: ..... ha hoặc m<sup>2</sup>.... (Diện tích đất trồng sử dụng để liên kết phải có giấy tờ pháp lý đầy đủ theo quy định như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy xác nhận của UBND cấp xã là đất sử dụng lâu dài không có tranh chấp, ...).

- Địa điểm thực hiện liên kết: .....
- Quy trình kỹ thuật: Ghi rõ tên quy trình kỹ thuật áp dụng (*được cấp có thẩm quyền ban hành*).
- Thời gian thực hiện hợp đồng liên kết ..... năm (*thời gian liên kết tùy theo nhu cầu của các đối tượng liên kết, tối thiểu 05 năm*) kể từ tháng ...../202.....
- Tập huấn quy trình kỹ thuật (*nếu có*): Chi tiết thời gian, nội dung, kế hoạch tập huấn ...
- Cung ứng giống, vật tư, dịch vụ đầu vào (*nếu có*): Chi tiết từng chủng loại giống, vật tư, khối lượng, đơn giá; tiêu chuẩn cây giống, vật tư dịch vụ đầu vào; quy định về giá giống, vật tư (*quy định cụ thể trường hợp giá cả cao hơn hoặc thấp hơn giá dự kiến thì xác định giá như nào ...*); thời gian, địa điểm giao nhận (*quy định rõ khi giao nhận phải lập biên bản giao nhận ký kết tại thời điểm cung ứng, ghi rõ số lượng, chủng loại, đơn giá, thành tiền...*); phương thức và thời gian thanh toán.
- Phân chia sản phẩm liên kết: Chi tiết việc mua, bán sản phẩm của các bên; quy định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (*nếu có*), phân loại sản phẩm (*nếu có*); quy định rõ tỷ lệ phân chia sản phẩm hoặc phân chia lợi ích sau khi bán sản phẩm; phương thức và thời gian thanh toán.
- Trường hợp tự mua giống, vật tư dịch vụ đầu vào: Quy định rõ giống, vật tư, dịch vụ đầu vào tự mua phải đảm bảo đúng chủng loại giống, vật tư, dịch vụ đầu vào và đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành và phù hợp với khuyến cáo, quy trình kỹ thuật áp dụng hai bên đã thống nhất (*có đầy đủ hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định hiện hành tại thời điểm mua*).

## **Điều 2. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết**

### **1. Trách nhiệm của Bên A**

- Cung cấp cây, con giống, vật tư dịch vụ đầu vào đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, chủng loại và thời hạn đã cam kết (*trường hợp có cung ứng*).
- Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng trồng đảm bảo đúng theo quy trình kỹ thuật đã thống nhất áp dụng (*trường hợp có tổ chức tập huấn*).
- Chịu trách nhiệm thu mua đối với sản phẩm liên kết của bên B sản xuất ra (*chi tiết theo quy định đã thống nhất tại Điều 1 về chủng loại, giá cả thu mua...*) Thanh toán đầy đủ và kịp thời tiền mua sản phẩm liên kết cho bên B.
- Thực hiện phân chia sản phẩm hoặc lợi ích thu được từ bán sản phẩm theo đúng cam kết giữa 2 bên.
- Giới thiệu doanh nghiệp/đơn vị cung cấp vật tư nông nghiệp, dịch vụ đầu vào và các vật tư khác cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

### **2. Trách nhiệm của bên B**

- Phải tuân thủ theo quy trình kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng trồng đã thống nhất áp dụng.

- Sử dụng cây giống, vật tư nông nghiệp đúng mục đích và theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của Bên A (*nếu Bên A có hướng dẫn*).
- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng trồng cùng Bên A. Kịp thời báo cho Bên A biết về thực trạng của diện tích rừng trồng (*cây giống còi cọc, bị chết, bị gia súc phá hoại, ...*) để có biện pháp xử lý, khắc phục.
- Phối hợp với bên A tổ chức các biện pháp thu mua theo thời gian, địa điểm thu hoạch theo sự thoả thuận giữa các bên. Thu hoạch đúng thời gian, đúng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định trong Hợp đồng; không bán sản phẩm liên kết cho tổ chức hoặc cá nhân khác khi không có sự thống nhất giữa hai bên.
- Thực hiện phân chia sản phẩm hoặc lợi ích thu được từ bán sản phẩm theo đúng cam kết giữa 2 bên.

.....

### **3. Trách nhiệm chung**

- Cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin liên quan đến hợp đồng liên kết cho các bên tham gia liên kết khi được yêu cầu.
- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng liên kết.
- Tuân thủ các quy định của Nhà nước về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, cây trồng, vật nuôi trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.
- Đảm bảo đúng quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Các bên tham gia liên kết có nghĩa vụ trao đổi, thương lượng và thống nhất giải quyết nhằm chia sẻ những khó khăn và rủi ro bất khả kháng trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng liên kết và pháp luật.

### **Điều 3. Chia sẻ rủi ro bất khả kháng**

- Trường hợp phát hiện rủi ro bất khả kháng thì mỗi bên phải thông báo kịp thời cho nhau để cùng bàn bạc cách khắc phục và phòng ngừa. Khi rủi ro bất khả kháng xảy ra, hai bên tiến hành lập biên bản thống nhất nội dung thiệt hại gây ra, có xác nhận của chính quyền địa phương để được miễn trách nhiệm khi thanh lý hợp đồng.
- Trường hợp giá cả thị trường thay đổi đột biến gây bất lợi cho 1 trong 2 bên, thì 2 bên cùng thỏa thuận, đưa ra phương án hợp lý nhất để cùng khắc phục.

### **Điều 4. Xử lý vi phạm**

- Nếu Bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên A phải bồi thường tất cả các chi phí ban đầu do bên B đầu tư sản xuất và các chi phí khác có liên quan (*bao gồm cả lãi suất theo lãi suất ngân hàng quy định tại thời điểm đầu tư*).
- Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên B phải bồi thường tất cả các chi phí ban đầu do bên A đầu tư sản xuất và các chi phí khác có liên quan (*bao gồm cả lãi suất theo lãi suất ngân hàng quy định tại thời điểm đầu tư*).

- Chi phí bồi thường do hai bên xác định và thỏa thuận thống nhất, được lập thành biên bản có xác nhận của chính quyền địa phương để làm cơ sở thực hiện.

- Hình thức xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng: Các bên tham gia liên kết không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh) khi thực hiện liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì:

+ Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại;

+ Không được tham gia được hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

+ Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau: Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết; Phạt vi phạm hợp đồng liên kết; Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết; Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết; Hủy bỏ hợp đồng liên kết; Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan; Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

### **Điều 5. Điều khoản chung**

Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh các điều, khoản của Hợp đồng đã ký. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, thay đổi, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng và cùng nhau thống nhất giải quyết. Trong trường hợp có vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra Toà án kinh tế tỉnh Lai Châu để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, chuyển chính quyền địa phương quản lý 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

### **XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**

*Ghi chú: Hợp đồng liên kết là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết. Trong hợp đồng liên kết càng chi tiết các điều khoản thì càng dễ triển khai thực hiện. Tuy nhiên trong Hợp đồng liên kết phải đảm bảo được ít nhất các điều khoản theo mẫu Hợp đồng liên kết này và kèm theo có các giấy tờ liên quan (bản sao có công chứng), gồm: Danh sách các hộ tham gia trong nhóm hộ, THT, HTX; văn bản cử nhóm trưởng, tổ trưởng THT, giấy chứng nhận thành lập HTX, giấy chứng minh thư hoặc thẻ căn cước của đại diện hộ dân tham gia liên kết, giấy tờ pháp lý minh chứng về diện tích tham gia liên kết.... Ngoài ra căn cứ theo từng hình thức liên kết các bên tham gia liên kết có thể bổ sung các điều, khoản trong Hợp đồng liên kết để thuận tiện trong quá trình triển khai thực hiện và đảm bảo trách nhiệm cho các bên khi tham gia liên kết.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**  
**NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ....**

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025.

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 202.... Tại.....huyện..., tỉnh Lai Châu.

**I. Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:**

**1. Đại diện lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....  
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**2. Đại diện Phòng Tài chính-Kế hoạch**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....  
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**3. Đại diện các phòng, ban, đơn vị có liên quan**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....  
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**4. Đại diện UBND xã, phường, thị trấn**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....  
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**5. Tổ chức/cá nhân thụ hưởng chính sách**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....  
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**II. Nội dung và kết quả nghiệm thu**

Đã tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách..... theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025.

**1. Thời gian tiến hành nghiệm thu<sup>1</sup>:**

Bắt đầu: ... ngày ..... / .../202.. ...Kết thúc: ... ngày .... / .../202 ...

---

<sup>1</sup> Đối với cây lúa: Thời gian nghiệm thu từ khi lúa trổ đến trước khi thu hoạch. Đối với cây ăn quả, hoa địa lan: thời gian nghiệm thu sau trồng 3 tháng; hỗ trợ công chăm sóc, phân bón: nghiệm thu ngay sau khi chăm sóc, bón phân. Đối với cây hoa, rau, củ quả: nghiệm thu khi cây bắt đầu được thu hoạch. Đối với hỗ trợ chuồng trại: thực hiện nghiệm thu chuồng trại khi cơ sở nuôi tối thiểu 50% số lượng vật nuôi theo đăng ký hỗ trợ. Đối với hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc: Thực hiện nghiệm thu sau trồng khi cây đã sinh trưởng phát triển có thể cho thu hoạch. Đối với hỗ trợ phát triển nuôi ong: thực hiện nghiệm thu khi thùng đã có ong nuôi. Đối với hỗ trợ nuôi cá lồng: Sau khi lồng đã được đưa vào hoạt động nuôi cá. Đối với hỗ trợ làm hầm Biogas, đệm lót sinh học nghiệm thu sau khi đã đưa vào vận hành, hoạt động ổn định.

Tại:.....

## 2. Nội dung nghiệm thu

### a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

Là hồ sơ đề nghị nghiệm thu hỗ trợ được quy định tại khoản 2, mục I, phần B hướng dẫn này

### b) Kết quả nghiệm thu

- Quy mô:.....

- Các loại giống<sup>2</sup>, vật tư...đã sử dụng:.....

- Kết quả thực hiện:.....

.....

### c) Các ý kiến khác nếu có

## 3. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành nội dung hỗ trợ.....  
đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước ( được tính toán chi tiết theo số lượng/khối lượng; đơn giá hỗ trợ; thành tiền)

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).....

.....

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này. Biên bản lập xong hồi ... cùng ngày, đã được các thành viên thông qua, nhất trí ký tên vào biên bản; biên bản được lập thành.....bản, tổ chức, cá nhân thụ hưởng chính sách giữ 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PTNT/KINH TẾ**

**ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ  
HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THỤ  
HƯỞNG CHÍNH SÁCH**

**ĐẠI DIỆN UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ  
TRẤN**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

<sup>2</sup> Đối với cây ăn quả, hoa địa lan, ong: Nêu cụ thể: giống được mua ở đâu?

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐIỀM  
GIỚI THIỆU VÀ BÁN SẢN PHẨM OCOP**

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025.

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 202.... Tại.....

**I. Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:**

**1. Đại diện lãnh đạo (Sở Nông nghiệp và PTNT/ phòng Nông nghiệp và PTNT/ hoặc phòng Kinh tế)**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**2. Đại diện (Sở Công thương hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện, TP)**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**3. Tổ chức/cá nhân thụ hưởng chính sách**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**4. Đại diện đơn vị khác (có liên quan)**

- Ông (bà).....Chức vụ:.....
- Ông (bà).....Chức vụ:.....

**II. Nội dung và kết quả nghiệm thu**

Đã tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách..... theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025.

**1. Thời gian tiến hành nghiệm thu:**

Bắt đầu: ... ngày ..... / .../202.. ...Kết thúc: ... ngày .... / .../202 ...

Tại:.....

**2. Nội dung nghiệm thu**

**a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:**

Là hồ sơ đề nghị nghiệm thu hỗ trợ được quy định tại khoản 2, mục I, phần B hướng dẫn này

## b) Kết quả nghiệm thu

- Quy mô diện tích gian hàng :.....
- Tiêu chuẩn gian hàng theo quy định .....
- Diện tích trưng bày, bán sản phẩm OCOP địa phương:.....

## c) Các ý kiến khác nếu có: .....

## 3. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu nội dung hỗ trợ..... đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Số tiền hỗ trợ cụ thể ( triệu đồng/tháng (năm), tối đa ... triệu đồng/ ... năm)

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).....

.....

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này. Biên bản lập xong hồi cùng ngày, đã được các thành viên thông qua, nhất trí ký tên vào biên bản; biên bản được lập thành.....bản, tổ chức, cá nhân thụ hưởng chính sách giữ 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN**

**SỞ NN & PTNT/ PHÒNG NN&PTNT**

**ĐẠI DIỆN**

**SỞ CÔNG THƯƠNG/PHÒNG KT-HT**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BẢN CAM KẾT**

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

Kính gửi: .....

(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail: .....

Mã số thuế .....

Sản phẩm liên kết: .....

Loại hình liên kết: .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt ☐

Lâm nghiệp ☐

Chăn nuôi ☐

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản ☐

.....

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT**  
**(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Nghiệm thu, hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ (1) .....theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu**  
*(áp dụng cho các tổ chức: Doanh nghiệp, hợp tác xã)*

Kính gửi: ....

- Tên Doanh nghiệp (HTX):.....
- Trụ sở tại:.....
- Điện thoại: .....Fax.....Email.....
- Giấy phép đăng ký kinh doanh.....
- Người đại diện:.....Chức vụ:.....
- Số CMND/Thẻ căn cước: số... ngày cấp....tháng... năm Nơi cấp.....

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025. Doanh nghiệp/HTX..... đề nghị được nghiệm thu, hỗ trợ kinh phí với các nội dung sau:

1. Nội dung đề nghị được nghiệm thu, hỗ trợ

| STT | Nội dung chính sách (2) | Địa điểm | Quy mô | Đề nghị nghiệm thu, hỗ trợ |         |            |
|-----|-------------------------|----------|--------|----------------------------|---------|------------|
|     |                         |          |        | Khối lượng                 | Đơn giá | Thành tiền |
| 1   | ...                     |          |        |                            |         |            |
|     |                         |          |        |                            |         |            |

2. Số tiền đề nghị được hỗ trợ:.....

Bằng chữ:.....

- Tên người thụ hưởng: số tài khoản .....tại ngân hàng/Kho bạc...  
*(nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).*

Tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ nội dung này theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ.

Hồ sơ kèm theo<sup>(3)</sup>:

.....Ngày....tháng...năm

**DOANH NGHIỆP/HTX**

**Ghi chú:**

(1) Ghi rõ tên các chính sách được hỗ trợ

(2) Ghi rõ cụ thể, chi tiết các nội dung được hỗ trợ

(3) Biên bản nghiệm thu; Quyết định phê duyệt hỗ trợ vốn của UBND cấp huyện/thành phố

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Nghiệm thu, hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ (1) .....theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu**  
*(áp dụng cho tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân)*

Kính gửi: .....

- Tên tôi là:.....Nam/nữ.....
- Sinh ngày...tháng.....năm; Dân tộc.....
- Địa chỉ:.....
- Là chủ hộ (hoặc Đại diện cho nhóm hộ/tổ hợp tác/.....)
- Số CMND/Thẻ căn cước: số... ngày cấp....tháng... năm Nơi cấp.....
- Điện thoại: ..... Email.....

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025. Tôi/chúng tôi đề nghị được nghiệm thu, hỗ trợ với các nội dung sau:

1. Nội dung đề nghị được nghiệm thu, hỗ trợ

| STT | Nội dung chính sách (2) | Địa điểm | Quy mô | Đề nghị nghiệm thu, hỗ trợ |         |            |
|-----|-------------------------|----------|--------|----------------------------|---------|------------|
|     |                         |          |        | Khối lượng                 | Đơn giá | Thành tiền |
| 1   | ...                     |          |        |                            |         |            |
|     |                         |          |        |                            |         |            |

2. Số tiền đề nghị được hỗ trợ:.....

Bằng chữ:.....

- Tên người thụ hưởng: số tài khoản .....tại ngân hàng/Kho bạc...  
*(nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).*

Tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ nội dung này theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ.

Hồ sơ kèm theo<sup>(3)</sup>:

.....Ngày....tháng...năm

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên các chính sách được hỗ trợ

(2) Ghi rõ cụ thể, chi tiết các nội dung được hỗ trợ

(3) Biên bản nghiệm thu; Quyết định phê duyệt hỗ trợ vốn của UBND cấp huyện/thành phố

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**HỖ TRỢ CUỘC VẬN CHUYỂN TIÊU THỤ CÁ THƯƠNG PHẨM**

Kính gửi: Ủy ban dân dân huyện.....

**1. Thông tin tổ chức, cá nhân**

Họ và tên hoặc tên cơ sở nuôi cá lồng.....

Giấy đăng ký kinh doanh (Chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước) số..... cấp ngày ..... tại: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại liên lạc: .....

**2. Nội dung đề nghị**

Trong thời gian từ ngày.....tháng.....năm .....đến ngày..... tháng.....năm .....chúng tôi có thực hiện xuất bán cá thương phẩm tại xã (TT)..... huyện ....., tỉnh..... với khối lượng cá và quãng đường vận chuyển cụ thể như sau:

| TT               | Ngày tháng năm | Nơi xuất phát (Xã, huyện, tỉnh)- nơi nuôi | Nơi đến (Xã, huyện, tỉnh) – địa chỉ cụ thể | Chiều dài quãng đường vận chuyển (km) | Loại cá | Khối lượng (kg) | Số tiền đề nghị hỗ trợ vận chuyển |
|------------------|----------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------|-----------------|-----------------------------------|
|                  | (1)            | (2)                                       | (3)                                        | (4)                                   | (5)     | (6)             | (7)                               |
| 1                |                |                                           |                                            |                                       |         |                 |                                   |
| 2                |                |                                           |                                            |                                       |         |                 |                                   |
|                  |                |                                           |                                            |                                       |         |                 |                                   |
|                  |                |                                           |                                            |                                       |         |                 |                                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                |                                           |                                            |                                       |         |                 |                                   |

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ:.....đồng  
 (Bằng chữ.....)

**3. Hồ sơ kèm theo gồm:**

.....

Kính mong Ủy ban nhân dân huyện (thành phố) .....xem xét  
 nghiệm thu và thực hiện hỗ trợ cho cơ sở theo quy định.

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã trình bày  
 theo đơn, đảm bảo đúng khối lượng, loại cá và chiều dài quãng đường vận  
 chuyển theo quy định. Nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và chịu sự xử  
 lý nghiêm theo quy định của pháp luật của nhà nước.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

**Người làm đơn**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Ghi chi tiết ngày thực hiện vận chuyển cá.
- (2) Ghi địa điểm thực hiện nuôi cá lồng, ví dụ: xã Mường Kim huyện Than Uyên, tỉnh  
 Lai Châu
- (3) Ghi địa điểm đến để tiêu thụ cá, ví dụ: phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân,  
 thành phố Hà Nội.
- (4) Ghi tổng chiều dài quãng đường vận chuyển.
- (5) Ghi rõ loại cá vận chuyển, ví dụ: cá Lăng, cá chiên ...
- (6) Ghi tổng khối lượng cá được vận chuyển.
- (7). Ghi số tiền đề nghị nhà nước hỗ trợ.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**  
**VẬN CHUYỂN CÁ THƯƠNG PHẨM**

Kính gửi: Ủy ban dân dân xã (thị trấn).....

**1. Thông tin tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận**

Họ và tên hoặc tên cơ sở nuôi cá lồng.....

Giấy đăng ký kinh doanh (Chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước)  
số..... cấp ngày ..... tại: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại liên lạc: .....

**2. Nội dung đề nghị xác nhận**

Trong ngày.../.../202... chúng tôi có thực hiện xuất bán cá thương phẩm tại xã (TT)..... huyện ....., tỉnh..... với khối lượng cá là.....kg, cụ thể như sau:

| TT               | Ngày<br>tháng<br>năm | Nơi xuất phát<br>(Xã, huyện, tỉnh)- nơi<br>nuôi | Nơi đến<br>(Xã, huyện, tỉnh) –<br>địa chỉ cụ thể | Loại cá | Khối<br>lượng<br>(kg) |
|------------------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------------|
|                  | (1)                  | (2)                                             | (3)                                              | (4)     | (5)                   |
| 1                |                      |                                                 |                                                  |         |                       |
| 2                |                      |                                                 |                                                  |         |                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                                                 |                                                  |         |                       |

Kính mong Ủy ban nhân dân xã (thị trấn).....xác nhận nội dung khối lượng từng loại cá nêu trên./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

(1) Ghi chi tiết ngày thực hiện vận chuyển cá.

(2) Ghi địa điểm thực hiện nuôi cá lồng, ví dụ: xã Mường Kim huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

(3) Ghi địa điểm đến để tiêu thụ cá, ví dụ: phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

(4) Ghi rõ loại cá vận chuyển, ví dụ: cá Lăng, cá chiên ...

(5) Ghi tổng khối lượng cá được vận chuyển.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT**  
**Thực hiện điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP**

Kính gửi: .....

Tên tôi là:.....; Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh.....  
 .....; Có số đăng ký .....

Địa chỉ: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân .....; ngày cấp .....;  
 nơi cấp .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Điện thoại: .....

Nội dung cam kết: *(Cam kết thực hiện các nội dung cụ thể)*

- Thuê gian hàng hoặc điểm bán hàng:.....
- Phương án bố trí, sắp xếp gian hàng:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Thực hiện đúng các quy định về thuế, phòng chống cháy nổ, về sinh môi trường.....
- Ghi chép sổ sách bán hàng đầy đủ:.....

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ và chịu mọi trách nhiệm theo các quy định về thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Lai Châu và các quy định khác của pháp luật có liên quan./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Người đề nghị**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*  
*(đóng dấu nếu có)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**XÁC NHẬN GIỐNG CÂY TRỒNG/VẬT NUÔI CÓ NGUỒN GỐC TẠI  
ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Thông tin tổ chức, cá nhân cần xác nhận giống**

- Họ và tên:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Chứng minh thư/thẻ căn cước công dân):.....cấp ngày.....nơi cấp.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....

**2. Nội dung đề nghị xác nhận**

- Tên giống<sup>(1)</sup>:.....
- Nguồn gốc giống: Do gia đình tự đề giống (hoặc mua của hộ Ông:.....  
.....tại địa chỉ bản....., xã..... do gia đình tự đề giống)
- Số lượng<sup>(2)</sup>:.....
- Chất lượng giống<sup>(3)</sup>:.....

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung như trên.

|                                                          |                                                                      |                                                 |                                                     |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>XÁC NHẬN CỦA<br/>UBND CẤP XÃ</b><br>(Ký tên, đóng dấu | <b>XÁC NHẬN CỦA<br/>PHÒNG CHUYÊN<br/>MÔN CẤP HUYỆN<sup>(4)</sup></b> | <b>TÊN TỔ CHỨC/CÁ<br/>NHÂN BÁN (Nếu<br/>có)</b> | <b>TÊN TỔ CHỨC/CÁ<br/>NHÂN ĐỀ NGHỊ<br/>XÁC NHẬN</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|

**Ghi chú:**

(1) Tên giống: Ghi rõ tên giống cần xác nhận: Sẻng cù, tẻ râu, địa lan, chuối tây, ong địa phương....

(2) Số lượng: Ghi cụ thể số lượng cần xác nhận tính bằng kg, cây, thùng, chậu...

(3) Chất lượng giống: Ghi rõ chất lượng giống.

(4) Phòng chuyên môn cấp huyện: Là phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phòng Kinh tế thành phố.  
 Riêng đối với cây hoa địa lan là Hạt kiểm lâm cấp huyện/thành phố.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Kiểm tra, đánh giá, xác định vị trí, diện tích, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung**

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 20....., tại ....., chúng tôi thống nhất những nội dung sau:

**I. Thành phần**

**1. Đại diện đơn vị được giao thực hiện Đề án phát triển cây Quế trong giai đoạn 2018 - 2020:** .....

- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....

**2. Đại diện UBND cấp xã:** .....

- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....

**II. Nội dung, kết quả kiểm tra, đánh giá**

Từ ngày ...../...../20.... đến ngày ...../...../20...., căn cứ theo nhu cầu đăng ký trồng dặm, trồng bổ sung của các hộ gia đình, cá nhân tại xã ....., chúng tôi tiến hành kiểm tra, đánh giá, xác định vị trí, diện tích, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung.

**1. Địa điểm kiểm tra, đánh giá:** (thống kê theo tiểu khu, khoảnh)

**2. Kết quả kiểm tra, đánh giá**

- Tổng diện tích kiểm tra, đánh giá: ..... ha. Trong đó:
  - + Diện tích trồng Quế năm 20.....: .....ha.
  - + Diện tích trồng Quế năm 20.....: ..... ha.
  - + Diện tích trồng Quế năm 20.....: ..... ha.
- Tỷ lệ cây sống hiện còn tại thời điểm kiểm tra, đánh giá:
  - + Diện tích có tỷ lệ cây sống từ 50% đến <75% so với mật độ thiết kế: .. ha.
  - + Diện tích có tỷ lệ cây sống từ 30% đến < 50% so với mật độ thiết kế: ..ha.
  - + Diện tích có tỷ lệ cây sống <30% so với mật độ thiết kế: ..... ha.
- Nguyên nhân dẫn tới tình trạng tỷ lệ cây sống thấp:

- + Nguyên nhân chủ quan: .....  
 .....  
 .....  
 + Nguyên nhân khách quan: .....  
 .....  
 .....  
 - Diện tích thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung: ..... ha. Trong đó:  
 + Diện tích trồng Quế năm 20.....: .....ha.  
 + Diện tích trồng Quế năm 20.....: ..... ha.  
 + Diện tích trồng Quế năm 20.....: ..... ha.

*(Chi tiết có biểu kèm theo)*

### **III. Kết luận, đề nghị**

#### **3.1. Kết luận**

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

#### **3.2. Đề nghị**

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

Biên bản lập xong vào hồi ..... giờ ..... phút cùng ngày, được đọc thông qua cho các thành phần tham gia cùng nghe, thống nhất và ký tên; Biên bản được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**ĐẠI DIỆN**

.....

**ĐẠI DIỆN**

.....

**Biểu: Thống kê vị trí, diện tích, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung loài cây Quế trên địa bàn xã .....**

(Kèm theo Biên bản kiểm tra, đánh giá, xác định vị trí, diện tích, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung ngày ...../...../20.... của .....)

[illegible]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 202 .....

**BẢN CAM KẾT**

**Thực hiện đảm bảo quy trình, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng sản xuất**

Kính gửi: ..... (1)

- Đại diện tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

Tôi/ chúng tôi xin cam kết thực hiện đảm bảo quy trình, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng sản xuất loài cây ..... (2) do ..... (3) ban hành.

*(có quy trình, hướng dẫn kỹ thuật kèm theo)*

Nếu vi phạm, tôi/ chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN TỔ HỢP TÁC, NHÓM  
 HỘ, HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*(1): Cơ quan được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách.*

*(2): Tên loài cây thực hiện trồng rừng sản xuất.*

*(3): Tên cơ quan ban hành quy trình, hướng dẫn kỹ thuật.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 202 .....

**BẢN CAM KẾT**

**Thực hiện đảm bảo thành rừng đối với diện tích trồng dặm, trồng bổ sung**

Kính gửi: ..... (1)

- Đại diện hộ gia đình, cá nhân: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

Tôi/chúng tôi có diện tích trồng cây Quế giai đoạn 2018 - 2020 được Nhà nước hỗ trợ cây giống, phân bón, công chăm sóc rừng trồng để thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung từ năm 202....., xin cam kết:

- Thực hiện đảm bảo kỹ thuật trồng, chăm sóc cây Quế theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Quản lý, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng đến khi thành rừng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu vi phạm nội dung đã cam kết dẫn đến rừng trồng không thành rừng theo quy định, tôi/chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, đồng thời tự bỏ vốn ra để trồng lại rừng hoặc hoàn trả lại cho ngân sách tỉnh số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Cơ quan được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện chính sách.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THÀNH LẬP NHÓM HỘ**

Kính gửi:

- UBND xã/phường/thị trấn .....

Hôm nay ngày ..... tháng ..... năm ....., chúng tôi gồm:

**1. Thông tin của đại diện các hộ gia đình**

a) Đại diện hộ gia đình: .....

- Họ và tên: ..... Ngày, tháng, năm sinh: .....

- Giới tính: ..... Dân tộc: .....

- Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân số: ..... Ngày cấp:

..... Nơi cấp: .....

- Hộ khẩu thường trú: .....

- Chỗ ở hiện tại: .....

b) Đại diện hộ gia đình: ..... (Ghi tương tự hộ gia đình tại mục a).

c) Đại diện hộ gia đình: ..... (Ghi tương tự hộ gia đình tại mục a).

**2. Mục đích thành lập nhóm hộ:** Để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025.

**3. Thời hạn thành lập nhóm hộ:** ..... năm (tùy nhu cầu các hộ gia đình, tối thiểu 04 năm).

**4. Người đại diện nhóm hộ:** .....

**5. Cam kết của các bên**

- Các hộ gia đình đồng ý, tự nguyện nghe theo phân công của người đại diện nhóm hộ.

- Tuân thủ trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND và Hướng dẫn số ...../HD-UBND ngày ..... /...../2021 của UBND tỉnh Lai Châu

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các nội dung tại bản cam kết này.

Bản bản này được lập thành ..... bản, mỗi hộ gia đình giữ 01 bản, 01 bản gửi UBND xã/phường/thị trấn, 01 bản gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách./.

**CÁC HỘ GIA ĐÌNH KÝ, GHI RÕ HỌ TÊN**

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**

..... (1)  
 ..... (2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BBNT-(2)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BIÊN BẢN**

**Nghiệm thu kết quả thực hiện trồng rừng;  
chăm sóc rừng trồng năm thứ ...**

1. Dự án (hạng mục dự án) hoặc thiết kế, dự toán trồng rừng:

.....

2. Địa điểm xây dựng: .....

3. Thành phần nghiệm thu:

a) Đại diện Chủ đầu tư / đơn vị được giao thực hiện chính sách:

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Nhà thầu thi công / đối tượng nhận khoán hạng mục công việc:

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Kết thúc: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

5. Địa điểm nghiệm thu: (ghi rõ Xã/phường/thị trấn; tiểu khu; khoảnh; lô):

.....

6. Đánh giá dự án, hạng mục dự án:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:.....

b) Quy mô, chất lượng dự án (hạng mục dự án) hoặc thiết kế, dự toán trồng rừng (đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật).

c) Các ý kiến khác (nếu có)

7. Kết luận:

- Nghiệm thu dự án / hạng mục dự án .....

- Không nghiệm thu dự án / hạng mục dự án ..... (Nêu rõ lý do không nghiệm thu).

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này. Biên bản kết thúc vào hồi ..... giờ..... phút cùng ngày, được đọc thông qua cho các thành phần tham gia cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành ..... bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN  
 CHỦ ĐẦU TƯ**

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG / ĐỐI  
 TƯỢNG NHẬN KHOẢN TRỒNG RỪNG**

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

(1): Cơ quan chủ quản.

(2): Chủ đầu tư / đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách.

(1)

(2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-(2) ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**

**Kết quả nghiệm thu dự án (hạng mục dự án)/ trồng rừng,  
chăm sóc rừng trồng năm .....**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp & PTNT.

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../..... của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án .....; (đối với dự án của Doanh nghiệp, Hợp tác xã)*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../..... của UBND huyện/ thành phố ..... về việc phê duyệt thiết kế, dự toán .....; (đối với các dự án do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện thực hiện)*

*Thực hiện quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../2021 của UBND tỉnh Lai Châu ..... và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Hướng dẫn số ...../HD-SNN ngày ...../...../2021 về .....*

(2) báo cáo kết quả nghiệm thu dự án (hạng mục dự án)/ trồng rừng, chăm sóc rừng trồng năm ..... như sau:

.....(3).....  
(Chi tiết có biểu và Bản đồ (4) kết quả nghiệm thu kèm theo)

(2) Báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, .....(5)..... xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....(5).....;
- Lưu: VT, .....

**CHỦ ĐẦU TƯ / ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO  
NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

(Ký, ghi rõ họ tên/ đóng dấu)

(1): Cơ quan chủ quản.

(2): Chủ đầu tư / đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách.

(3): Tổng hợp kết quả nghiệm thu theo: địa điểm thực hiện (Huyện/Thành phố; Xã/Phường/Thị trấn; tiểu khu; khoảnh; lô), hạng mục công việc được nghiệm thu, tỷ lệ cây sống của từng lô trồng rừng, ...

(4): Bản đồ kết quả nghiệm thu xây dựng theo TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp, trong đó thể hiện rõ vị trí, ranh giới, diện tích lô, tên lô trồng rừng được nghiệm thu, tỷ lệ cây sống tại thời điểm nghiệm thu.

(5): Các đơn vị khác có liên quan.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**HỢP ĐỒNG HỢP TÁC**

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

**Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác**

1. Tên của tổ hợp tác: .....

2. Biểu tượng (nếu có)

(Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a) Số nhà (nếu có) .....

b) Đường phố/thôn/bản .....

c) Xã/phường/thị trấn .....

d) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh .....

đ) Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương .....

(Địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác là địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ nơi cư trú của người đại diện của tổ hợp tác.)

e) Số điện thoại/fax (nếu có) .....

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có) .....

h) Địa chỉ Website (nếu có) .....

**Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác**

1. Mục đích:

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a) .....

b) .....

c) .....

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 4 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (sau đây gọi tắt là Nghị định về tổ hợp tác). Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật.)

**Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày .... tháng .... năm.... đến hết ngày ..... tháng.... năm .....

(Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định về tổ hợp tác.)

**Điều 4. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác**

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Danh sách thành viên tổ hợp tác trong đó ghi rõ giá trị phần đóng góp của thành viên được lập thành Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác**

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác.

#### **Điều 6. Phương thức hợp tác, tổ chức thực hiện hợp đồng hợp tác**

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ nội dung, phương thức hợp tác và kế hoạch thực hiện hợp đồng hợp tác căn cứ theo mục đích hoạt động và thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc hợp tác giữa các thành viên không được trái pháp luật và các quy định của Nghị định về tổ hợp tác.

#### **Điều 7. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các thành viên tổ hợp tác**

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 23 Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, quy định về tỷ lệ đóng góp, phân chia rủi ro đối với các thành viên theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

#### **Điều 8. Điều kiện, quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác**

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7, 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100% nhưng không được trái với quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp, v.v...

4. Tổ hợp tác lập danh sách thành viên tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

Phụ lục “Danh sách thành viên” bao gồm đầy đủ các nội dung sau: Họ, tên, số định danh cá nhân hoặc tên, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; số tiền, giá trị tài sản hoặc sức lao động đóng góp được quy thành tiền và tỷ lệ phần đóng góp.

#### **Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 507, 508, 509, 510 của Bộ luật dân sự và Điều 8, 9 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

#### **Điều 10. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên**

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

**Điều 11. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 16 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.
3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

**Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 18 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.
3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.
4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.
5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

**Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 19 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác lập danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu 1.02.02 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định của tổ hợp tác). Phụ lục Danh sách ban điều hành hoặc thông tin về tổ trưởng tổ hợp tác phải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau: Tên, số định danh cá nhân, địa chỉ thường trú của tổ trưởng tổ hợp tác và ban điều hành (nếu có).

**Điều 14. Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14, 15 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

**Điều 15. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác**

1. Áp dụng các quy định tại Điều 28 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ủy ban/ban hòa giải hoặc chỉ định thành viên có uy tín giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác.

**Điều 16. Các thỏa thuận khác (nếu có)**

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

**Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác

..... ngày .... tháng .... năm .....

2. Các thành viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được ..... thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%.)

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

| STT   | Họ và tên                     | Ngày, tháng, năm sinh | Chữ ký (hoặc điểm chỉ) |
|-------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| I     | Người đại diện của tổ hợp tác |                       |                        |
| II    | Tổ trưởng                     |                       |                        |
| III   | Ban điều hành (nếu có)        |                       |                        |
| 1     |                               |                       |                        |
| 2     |                               |                       |                        |
| ..... |                               |                       |                        |
| IV    | Thành viên                    |                       |                        |
| 1     |                               |                       |                        |
| 2     |                               |                       |                        |
| ..... |                               |                       |                        |

### DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác .....<sup>3</sup>)

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

#### I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Quốc tịch | Dân tộc | Chỗ ở hiện tại | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu | Phần đóng góp                                     |           | Thời điểm đóng góp | Chữ ký của thành viên |
|-----|-----------|-----------------------|-----------|-----------|---------|----------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|
|     |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            | Giá trị phần đóng góp (bằng số; VND) <sup>4</sup> | Tỷ lệ (%) |                    |                       |
|     |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            |                                                   |           |                    |                       |

#### II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

| STT | Tên pháp nhân | Địa chỉ trụ sở chính | Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương) | Phần đóng góp                                     |           | Thời điểm đóng góp | Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân |
|-----|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------------------------------------------------------|
|     |               |                      |                                                                   | Giá trị phần đóng góp (bằng số; VND) <sup>5</sup> | Tỷ lệ (%) |                    |                                                        |
|     |               |                      |                                                                   |                                                   |           |                    |                                                        |

<sup>3</sup> Tên Tổ hợp tác dự định thành lập

<sup>4</sup> Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên

<sup>5</sup> Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC**

(Ký, ghi rõ họ tên<sup>6</sup>)

**DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC (nếu có)**

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác .....)

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Quốc tịch | Dân tộc | Chỗ ở hiện tại | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu | Phân đóng góp                                     |           | Thời điểm góp vốn | Chức danh |
|-----|-----------|-----------------------|-----------|-----------|---------|----------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------|
|     |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            | Giá trị phần đóng góp (bằng số: VNĐ) <sup>7</sup> | Tỷ lệ (%) |                   |           |
| 1   | 2         | 3                     | 4         | 5         | 6       | 7              | 8                              | 9                                                                          | 10                                                | 11        | 12                | 13        |
| 1   |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            |                                                   |           |                   |           |
| 2   |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            |                                                   |           |                   |           |
|     |           |                       |           |           |         |                |                                |                                                                            |                                                   |           |                   |           |

....., ngày..., tháng.... năm...

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC**

(Ký, ghi rõ họ tên)<sup>8</sup>

<sup>6</sup> Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây

<sup>7</sup> Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên

<sup>8</sup> Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây